

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 54 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, khu dân cư.... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Trong những năm qua, hoà chung với nhịp độ phát triển của tỉnh, trên địa bàn huyện Tam Đường diễn ra quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh chóng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, đã tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai của huyện. Vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Ngày càng nhiều các chương trình, dự án lớn sẽ được đầu tư phát triển trên địa bàn huyện cần được bố trí đất, sự gia tăng dân số cũng gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương và hầu hết các ngành kinh tế trên địa bàn đều có nhu cầu về đất để mở rộng và phát triển. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc làm cần thiết.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật đất đai 2013, các Nghị định số 43/NĐ-CP; 01/NĐ-CP; 148/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 29/214/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân huyện Tam Đường chỉ đạo thực hiện “**Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**”.

## **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.**

### **1.1. Căn cứ pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;
- Nghị Quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội V/v giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 13CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 07/02/2013 của Chính phủ phê duyệt

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao; các Quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất tại địa phương;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu; Nghị Quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu; Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu; Nghị Quyết số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu; Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu; Nghị Quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu; Nghị Quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 HĐND tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh V/v Phê duyệt “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh lai Châu về việc Cập nhật các công trình, dự án phát sinh vào Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 cấp huyện;

- Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận cho phép thực hiện công trình, dự án và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, các huyện, thành phố;

- Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

- Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Đường;
- Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu Cập nhật các công trình, dự án vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thành phố;
- Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Cập nhật các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;
- Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận cho phép để thực hiện và cập nhật bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;
- Nghị Quyết số 45/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Tam Đường về Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025;
- Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Tam Đường Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh năm 2021;
- Nghị Quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06/4/2021 của HĐND huyện Tam Đường Thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;
- Nghị Quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/5/2021 của HĐND huyện Tam Đường Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

**1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu**

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Tam Đường nhiệm kỳ 2020-2025 và các Nghị quyết của Đảng bộ huyện Tam Đường; các Nghị quyết của HĐND huyện Tam Đường;
- Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường đến năm 2020 và Phương hướng nhiệm vụ Quy hoạch giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;
- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu tỉnh Lai Châu;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;
- Quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực của tỉnh trên địa bàn: giao thông, thủy lợi, nông nghiệp, cấp thoát nước, công nghiệp và dịch vụ....;
- Thuyết minh, bản vẽ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;
- Quy hoạch và định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực của huyện đến năm 2030;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

- Hiện trạng sử dụng đất huyện Tam Đường theo kết quả kiểm kê, thống kê đất đai năm 2019;
- Niên giám thống kê 2019 huyện Tam Đường;
- Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Tam Đường.
- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Hồ sơ các dự án đã và đang thực hiện trên địa bàn.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.**

### **2.1. Mục đích**

Trên cơ sở phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Tam Đường kỳ trước, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; hiện trạng sử dụng đất năm 2020; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 của huyện Tam Đường, công tác Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường nhằm các mục tiêu sau đây:

Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

Phân bổ lại quỹ đất hợp lý cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đáp ứng nhu cầu về đất để phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các xã, theo quy hoạch cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất, đảm bảo không bị chòng chéo trong quá trình sử dụng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện việc kế hoạch hoá quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc công khai kế hoạch sử dụng đất đã từng bước nâng cao dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia, giám sát việc quản lý sử dụng nguồn tài nguyên đất. Nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu, sử dụng đất được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất.

Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất. Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện, các xã trong năm kế hoạch.

Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả. Quy hoạch sử dụng đất còn tạo cơ sở cho việc tin học hóa các nguồn dữ liệu quy hoạch phục vụ quản lý, sử dụng đất.

Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **2.2. Yêu cầu**

Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quỹ đất hiện có của huyện.

Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và những yêu cầu cụ thể.

Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững, tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả và bảo vệ môi trường sinh thái.

## **2.3. Phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được xây dựng theo trình tự từ trên xuống; dựa trên đề xuất sử dụng đất của các xã trong huyện và nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ban, người sử dụng đất với phương pháp cụ thể như sau:

Dựa trên cơ sở đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý sử dụng đất, tiềm năng đất đai của huyện và các xã.

Căn cứ kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính các xã.

Đối soát các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất với kết quả điều tra thực tiễn, nhu cầu sử dụng đất và khả năng đáp ứng quỹ đất; các kết quả dự báo theo định mức sử dụng đất hiện hành của các sở, ngành và địa phương.

Các phương pháp được áp dụng trong quá trình xây dựng quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của huyện gồm: Phương pháp điều tra; Phương pháp thống kê; Phương pháp phân tích tổng hợp; Phương pháp dự báo...

## **Phần I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích, đặc điểm điều kiện tự nhiên.**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Tam Đường là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Lai Châu, có tọa độ địa lý từ 22<sup>0</sup>10' đến 22<sup>0</sup>30' độ vĩ Bắc, 103<sup>0</sup>18' đến 103<sup>0</sup>46' độ kinh Đông, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu và huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai;
- Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ và thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;
- Phía Đông giáp huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai;
- Phía Nam giáp huyện Sìn Hồ và huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Diện tích tự nhiên của huyện Tam Đường là 66.315,43 ha, chiếm 7,31% diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh, bao gồm 13 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn và 12 xã).

Là cửa ngõ của tỉnh Lai Châu nên huyện có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa quy mô liên kết vùng nổi khu vực Tây Bắc với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Trên địa bàn huyện có tuyến Quốc lộ 4D, Quốc lộ 32 chạy qua tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá, phát triển kinh tế - xã hội của huyện hiện tại cũng như trong tương lai.

###### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Tam Đường là huyện miền núi có địa hình tương đối phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Phía Đông Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài hơn 80 km với đỉnh Phan Xi Păng cao 3.143 m, Phía Đông Nam là dãy Pu Sam Cáp dài khoảng 60 km, xen giữa những dãy núi cao là các thung lũng và các dòng sông, suối như:

- Thung lũng Tam Đường - Bản Giang: Độ dốc thoải đều từ Bắc xuống Nam, độ cao trung bình 900 m;
- Thung lũng Tam Đường - Thèn Sin chạy dài theo suối Nậm So: 500 ha;
- Thung lũng Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo: Độ cao 600 - 800 m. Đây là các vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp, vùng trọng điểm về cây lương thực, cây công nghiệp.

Huyện Tam Đường có các thành tạo trầm tích, macma xâm nhập trên đá nền, rất phức tạp, một số nơi có các hang động Caster và dòng chảy ngầm

như: Bình Lư... trong đó có quần thể hang động Tiên Sơn xã Bình Lư là một quần thể hang động đẹp và là điểm du lịch nổi tiếng vùng Tây Bắc.

### **1.1.3. Khí hậu**

- Khí hậu huyện Tam Đường nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, được chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 - 9, tập trung chủ yếu vào các tháng 6, 7, 8 chiếm 75 - 80% tổng lượng mưa trong năm, trung bình từ 1.800 - 2.000 mm/năm, cao nhất 2.500 mm/năm và có xuất hiện mưa đá, trung bình 1,6 lần/năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, thời tiết khô hanh, ít mưa, lạnh và thường xuất hiện sương mù, sương muối vào tháng 12, 1 ở vùng cao như: Đèo Sa Pa, đèo Giang Ma... Sương mù xuất hiện bình quân 13 - 15 ngày/năm, sương muối xuất hiện từ 1 - 2 ngày/năm.

- *Nhiệt độ*: Biên độ dao động nhiệt khá mạnh, trung bình khoảng 8 - 9<sup>0</sup>C, vào mùa Đông lên tới 9 - 10<sup>0</sup>C, có nơi 11- 12<sup>0</sup>C. Tuy nhiên, ở một số nơi có độ cao trên 1.000 m, trị số biên độ ngày đêm giảm, trung bình khoảng 7 - 8<sup>0</sup>C, vào mùa Đông nhiệt độ khoảng 8 - 9<sup>0</sup>. Nhiệt độ trung bình năm từ 22 - 26<sup>0</sup>C, nhiệt độ cao nhất 35<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0<sup>0</sup>C.

- *Mưa*: Lượng mưa trung bình năm từ 1.800 - 2.000 mm, số ngày mưa trung bình 150 ngày/năm. Mùa mưa trùng với thời gian mùa hè. Trong tháng 6, 7, tháng 8 có lượng mưa lớn nhất đạt trên 320 mm/tháng. Tháng 01 và tháng 12 có lượng mưa trung bình thấp nhất, khoảng 16 - 25 mm/tháng.

- *Nắng*: Tổng số giờ nắng trung bình khoảng 2.100 - 2.300 giờ/năm. Trong năm, từ tháng 5 đến tháng 9 là thời gian nhiều nắng, trung bình khoảng 170 - 190 giờ/tháng; từ tháng 1 đến tháng 3 nắng ít, trung bình khoảng 50 - 70 giờ/ tháng.

- *Gió*: Là yếu tố phụ thuộc vào địa hình của từng địa phương. Trong các thung lũng, hướng gió thường trùng với hướng thung lũng, ở những nơi thoáng, hướng gió thịnh hành phù hợp với hướng gió chung trong mùa. Hướng gió chính là hướng Đông Nam, tốc độ gió trung bình từ 1 - 2m/s, trong cơn giông có thể đạt từ 30 - 40m/s.

- *Độ ẩm*: Độ ẩm không khí trung bình là 83%, độ ẩm thấp nhất là 56%

- *Bốc hơi*: lượng bốc hơi trung bình năm là 889,6 mm

- *Các hiện tượng thời tiết khác*:

+ *Giông*: Thường xảy ra trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 8 trong năm, trong đó xuất hiện nhiều nhất vào tháng 5.

+ *Mưa phùn*: Hàng năm có khoảng 30 -35 ngày có mưa phùn, mưa phùn xuất hiện trong thời gian từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

+ *Sương mù*: Hàng năm trung bình có khoảng 13- 15 ngày có sương mù thường xảy ra vào đầu mùa đông.

+ *Sương muối*: Xuất hiện khoảng 1, 2 ngày trong năm, xảy ra vào tháng 12 và tháng 1.



Tóm lại, với tổng số giờ nắng lớn, lượng mưa tương đối dồi dào, chế độ nhiệt phong phú, huyện Tam Đường có thể phát triển hệ thực vật tự nhiên và cơ cấu cây trồng đa dạng từ ôn đới đến nhiệt đới. Tuy nhiên các hiện tượng thời tiết đặc biệt có tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Tam Đường là huyện có hệ thống thủy văn tương đối đa dạng và phong phú bao gồm các sông, suối chính sau:

- Sông Nậm Mu: Chảy qua Nà Tăm, Bản Bo được hình thành từ 4 con suối chính: Suối Nậm Giê từ đỉnh Sa Pa, suối Nà Đa từ Hồ Thầu, suối Nậm Đích từ Khun Há, suối Nậm Mu từ Bản Hon, đây là các con suối đầu nguồn sông Đà, cung cấp nước chủ yếu cho thủy điện Bản Chát, thủy điện Huội Quảng và thủy điện Sơn La.

- Suối Nậm So từ Tả Lèng qua xã San Thành (thành phố Lai Châu), xã Thèn Sin hoà vào dòng Nậm Na. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho khu vực đô thị huyện Tam Đường và cho các xã lân cận.

Theo đánh giá, khu vực huyện Tam Đường có tầng đá vôi Đệ Tứ Đệ Ngũ Giao hay gặp các hang động Caster, nguồn nước ngầm tương đối phong phú, tuy nhiên chưa có kết quả thăm dò trữ lượng cụ thể nên việc khai thác còn hạn chế.

### **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

#### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của Tam Đường là 66.315,43 ha, chiếm 7,31% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Theo hệ thống phân loại đất áp dụng cho bản đồ tỷ lệ lớn của Việt Nam, huyện Tam Đường có 06 nhóm đất với 17 loại chính như sau:

\* **Nhóm đất phù sa:** Gồm

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf):
- Đất phù sa ngòi suối (Py).

\* **Nhóm đất đen:** Gồm:

- Đất đen cacbonat (Rv):
- Đất đen trên sản phẩm bồi tụ cacbonat (RDv).

\* **Nhóm đất đỏ vàng,** gồm có:

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk);
- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv)
- Đất nâu vàng trên đá vôi (Fn)
- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)
- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa)
- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl)

\* **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**, gồm có:

- Đất mùn đỏ vàng trên đá macma trung tính (Hk)

- Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv)

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs)

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha)

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq)

\* **Nhóm đất mùn trên núi cao** của huyện Tam Đường có 01 loại đất: Đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A).

\* **Nhóm đất thung lũng** của huyện Tam Đường có 01 loại đất: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D).

### **Đề xuất hướng sử dụng đất**

Trên cơ sở bảng tổng hợp diện tích các loại đất theo cấp độ dốc, tầng dày và mối quan hệ giữa độ dốc và độ dày tầng đất mịn, hướng sử dụng đất của huyện Tam Đường được đề xuất như sau:

\* **Đất hình thành ở độ dốc từ 0 – 3°**: Bao gồm các loại đất:

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf):

- Đất phù sa ngòi suối (Py).

- Đất đen cacbonat (Rv):

- Đất đen trên sản phẩm bồi tụ cacbonat (RDv).

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl).

- Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv).

Cần ưu tiên cho các loại cây trồng chủ yếu như:

- *Lúa nước*: Ngoài diện tích hiện đang thâm canh trồng lúa nước, có thể bố trí thêm tại những khu vực thuận lợi và chủ động nguồn nước tưới.

- *Rau quả, thực phẩm*: Bố trí tại những khu vực gần khu dân cư, giao thông đi lại thuận lợi, gần nguồn nước tưới.

- *Cây hàng năm khác* (Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày): Bố trí trên các khu vực còn lại chủ yếu thuộc đất đen trên sản phẩm bồi tụ cacbonat (RDv)...

- *Cây ăn quả*: Bố trí tập trung gần khu dân cư, chủ yếu trên các loại đất thuộc nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, tầng đất dày > 100 cm.

\* **Đất hình thành ở độ dốc từ 3 – 8°**: Bao gồm các loại đất:

- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv)

- Đất nâu vàng trên đá vôi (Fn)

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl).

- Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv).

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha).

Cần ưu tiên cho các loại cây trồng chính như:

- *Cây lâu năm* : Bố trí chủ yếu trên các loại đất thuộc nhóm đất đỏ vàng (F) và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H), tầng đất dày > 100 cm.

- *Cây hàng năm khác*: Chủ yếu là hoa màu và cây ngắn ngày.

\* Đất hình thành ở độ dốc từ 8 - 15°: Bao gồm các loại đất:

- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv)

- Đất nâu vàng trên đá vôi (Fn).

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa).

- Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv).

Cần ưu tiên cho các loại cây trồng chính như:

- *Lúa nước*: Bố trí tại những khu vực hiện đang trồng lúa nước.

- *Cây lâu năm*: Bố trí chủ yếu trên các loại đất thuộc nhóm đất đỏ vàng (F) và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H), tầng đất dày > 100 cm.

- *Cây hàng năm khác*: Bố trí một phần diện tích nhất định và nhất thiết phải làm nương có bờ nhằm chống xói mòn, bảo vệ đất.

- *Đồng cỏ chăn thả*: Bố trí một phần diện tích nhất định thuộc các loại đất trên.

\* Đất hình thành ở độ dốc từ 15 - 25°: Bao gồm các loại đất:

- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv).

- Đất nâu vàng trên đá vôi (Fn).

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa).

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl).

- Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv).

- Đất mùn đỏ vàng trên đá biến chất (Hj).

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha).

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq) Cần ưu tiên cho các loại cây trồng chính như:

- *Lúa nước*: Bố trí tại những khu vực hiện đang trồng lúa nước, không mở rộng thêm diện tích ở cấp độ dốc này.

- *Cây công nghiệp lâu năm*: Bố trí chủ yếu trên đất nâu vàng trên đá vôi (Fn) và đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv), tầng đất dày > 100 cm.

- *Nông - lâm kết hợp*: Bố trí trên các loại đất còn lại.

\* Đất hình thành ở độ dốc trên 25°: Bao gồm các loại đất:

- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv).

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa).

- Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv).

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs)

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha).
- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq)

Toàn bộ diện tích đất ở cấp độ dốc này cần ưu tiên để phát triển trồng và khoanh nuôi rừng.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

#### **\* Nguồn nước mặt**

Nguồn nước mặt chủ yếu của huyện Tam Đường được cung cấp từ mạng lưới sông suối khá phong phú:

+ Sông Nậm Mu: Chảy qua Nà Tăm, Bản Bo được hình thành từ 4 con suối chính: Suối Nậm Giê từ đỉnh đèo Sa Pa, suối Nậm Na từ Hồ Thầu, suối Nậm Đích từ Khun Há, suối Nậm Mu từ Bản Hon.

+ Suối Nậm So từ Tả Lèng qua xã San Thàng (thành phố Lai Châu), xã Thèn Sin hoà vào dòng Nậm Na. Suối Tả Lèng chảy qua khu vực phía Bắc thành phố Lai Châu, theo tài liệu quan trắc của Xí nghiệp khảo sát Địa chất công trình thuỷ văn thì suối Nậm So có thông số cơ bản như sau:

- + Diện tích lưu vực: 19,2 km<sup>2</sup>
- + Lưu lượng trung bình: 0,384 m<sup>3</sup>/s
- + Lưu lượng lũ (tần suất 1%): 220,5 m<sup>3</sup>/s

Chất lượng của nguồn nước này tương đối tốt, đây là nguồn nước sinh hoạt cung cấp cho thành phố Lai Châu.

#### **\* Nước mạch lộ**

Hiện tại, khu vực trung tâm huyện hiện đang khai thác, sử dụng từ 2 nguồn nước:

- Nguồn nước 1: Lấy từ bản Hồ Ta (Tác Tĩnh 1).
- Nguồn nước 2: Lấy từ thác Trắng (Tác Tĩnh 2).

Chất lượng của 2 nguồn nước này tương đối tốt, là nguồn nước sinh hoạt cung cấp cho thị trấn Tam Đường và nhân dân xã Bình Lư và xã Hồ Thầu...

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Theo số thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất rừng trên địa bàn huyện hiện có 35.571,47 ha, chiếm 53,64% diện tích tự nhiên, bình quân diện tích đất rừng là 0,63 ha/người.

Trong đó, huyện có 9.957,99 ha đất rừng sản xuất, chiếm 19,99% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện. Diện tích đất rừng sản xuất phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

Đất rừng phòng hộ 25.613,48 ha, chiếm 51,41% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ đang giữ vai trò rất quan trọng trong điều hoà nguồn nước cho các hồ và hệ thống sông suối trên địa bàn, góp phần tích cực giảm tốc độ xói mòn đất đai.

### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Trên địa bàn huyện Tam Đường hiện có một số mỏ khoáng sản đang được quản lý, khai thác có giá trị về công nghiệp như: Mỏ đất hiếm Đông Pao có trữ lượng khá lớn, mỏ sắt ở Khun Há, mỏ sét ở Bình Lư... và các mỏ khai thác vật liệu xây dựng, đá vôi, đá xâm nhập, cát sỏi ... cơ bản phục vụ nhu cầu xây dựng ngày càng tăng của nhân dân.

#### **1.2.5. Tài nguyên du lịch**

Tam Đường là huyện có cảnh quan sinh thái phong phú, đa dạng với các hệ sinh thái nông nghiệp vùng đồi núi, hệ sinh thái rừng, sinh thái sông, suối, hồ... Những cảnh quan du lịch thu hút khách tham quan trong và ngoài nước như động Tiên Sơn, thác Tác Tình, rừng sinh thái Tam Đường, suối nước nóng Nà Đon... Tam Đường là địa phương tiếp giáp với khu du lịch Sa Pa, nằm trên hành trình của những tour du lịch thu hút nhiều du khách như Sa Pa - Lai Châu - Điện Biên; Kim Bình - Sa Pa - Lai Châu. Tam Đường có nhiều tiềm năng cho các tour du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm.

Ngoài ra Tam Đường cũng là địa phương có nhiều lễ hội độc đáo của đồng bào các dân tộc thiểu số còn giữ được những nét văn hóa đặc sắc thu hút sự quan tâm của khách du lịch. Đây là cơ sở rất quan trọng, thuận lợi để phát triển ngành du lịch, nhất là du lịch sinh thái và du lịch mạo hiểm.

#### **1.2.6. Tài nguyên văn**

Đến năm 2020 dân số toàn huyện hiện có 56.256 người, mật độ bình quân 85 người/km<sup>2</sup> với 12 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc: H'Mông, Kinh, Thái, Dao, Giáy chiếm đa số, còn lại các dân tộc khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Mỗi dân tộc có những nét văn hóa đặc trưng riêng, gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Những thiết chế văn hóa truyền thống mang bản sắc văn hóa của từng dân tộc như: Những làn điệu dân ca Thái, dân ca H'Mông... những phong tục tập quán trong sản xuất, sinh hoạt và trong tín ngưỡng, lễ hội của mỗi dân tộc như: Hội đầu mùa của dân tộc Giáy... cùng với những món ăn đặc sản mang đậm nét vùng Tây Bắc như: Rượu Sùng Phài, gạo sém cù...

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, toàn dân, toàn quân huyện Tam Đường đã phát huy truyền thống đoàn kết, khắc phục mọi khó khăn, thách thức, khai thác những lợi thế sẵn có, để thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường không ngừng đổi mới và phát triển.

#### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Tam Đường là huyện có cảnh quan sinh thái phong phú, đa dạng, có các khu du lịch phong cảnh đẹp, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị được quan tâm đầu tư chỉnh trang, cải tạo và nâng cấp, chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn... Đã ngày càng trở nên hấp dẫn đối với du khách gần xa. Những năm qua, nhất là từ khi triển khai Luật Bảo vệ môi trường, công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực môi trường đã có sự quan tâm, chú ý. Đảng bộ, chính quyền các cấp

của huyện đã sớm có những chủ trương, giải pháp đúng đắn trong công tác bảo vệ môi trường.

Quá trình đô thị hóa đòi hỏi phải chuyển đổi một phần diện tích các loại đất nông nghiệp, lâm nghiệp để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; xây dựng các khu dân cư, tăng nhanh dân số cơ học từ nông thôn ra thành thị, cùng với hoạt động ngày càng tăng của các phương tiện giao thông, việc sử dụng các loại hóa chất trong canh tác nông nghiệp chưa được kiểm soát chặt chẽ,... Dẫn đến phá vỡ các hệ sinh thái và gây nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Hạ tầng kỹ thuật môi trường, đặc biệt là cấp thoát nước đô thị được cải thiện nhờ có các dự án vệ sinh môi trường được thực hiện. Do còn chưa xây dựng được hệ thống thu gom nước thải nên mức độ xử lý còn thấp so với yêu cầu. Hiện tại mạng lưới thoát nước, thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn huyện còn chưa theo kịp nhu cầu phát triển. Nước thải sinh hoạt và sản xuất phần lớn chưa được xử lý triệt để. Rác thải thu gom mới đạt khoảng 80% so với thực tế, số còn lại vẫn còn tồn đọng chưa được thu gom.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu đô thị, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư, có phương án di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra ngoài, cách xa khu dân cư. Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn lợi nông, lâm sản.

#### **1.4. Đánh giá chung**

##### **1.4.1. Những thuận lợi, lợi thế**

Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép dễ phát triển tập đoàn sinh vật phong phú.

Tài nguyên khoáng sản không đa dạng nhưng trữ lượng lớn, có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng.

Về môi trường, nói chung khu vực huyện Tam Đường chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

##### **1.4.2. Những khó khăn, hạn chế**

Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

Thời tiết diễn biến phức tạp: Mưa lớn, gió lốc gây bão, lũ lụt, sạt lở vào mùa mưa; mùa đông thường có sương muối, nhiệt độ hạ thấp, ảnh hưởng lớn đến sản xuất cũng như đời sống của nhân trên địa bàn huyện.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Thực trạng kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường trong giai đoạn 2010 - 2020 gặp rất nhiều khó khăn. Năm 2020 có ý nghĩa hết sức quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX và là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Huyện triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp. Nhưng dưới sự chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh, Ban Thường vụ Huyện uỷ, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ứng phó và phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho người dân và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh, đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, ảnh hưởng mạnh đến tâm lý, thu nhập và đời sống của nhân dân, tác động trực tiếp đến các ngành du lịch, dịch vụ lưu trú, y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, lao động việc làm; một số ngành, lĩnh vực như: Bán lẻ hàng hóa, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải hành khách và các hoạt động vui chơi, giải trí khác... giảm đáng kể so với năm 2019.

#### **2.1.1. Về kinh tế**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIX, trong những năm qua cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện có những chuyển biến tích cực, đáp ứng được những mục tiêu kinh tế xã hội đã đề ra. Trong đó,

- Tổng giá trị sản xuất ước đạt 2.728 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế ngành: Ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản: 36,90%; Ngành công nghiệp - xây dựng: 24,40%; Ngành thương mại, dịch vụ: 38,70%.

- Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 17,00%.

- Tổng sản lượng lương thực ước đạt 41.170 tấn, bình quân lương thực đạt 732 kg/người/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2016-2020 khoảng 30 triệu đồng/người/năm.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2020 ước đạt 33,20 tỷ đồng.

#### **2.1.2. Về văn hóa, xã hội**

- Dân số và mật độ dân số năm 2020: Dân số 56.256 người, mật độ dân số là 84,83 người/km<sup>2</sup>
- Tỷ lệ dân số thành thị năm 2020 là 12,95%, với tổng số dân là 7.286 người.
- Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân năm 2020 còn 4,50%.
- Giải quyết việc làm cho 1.000 lao động/năm.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2020 ước đạt 50%.
- Năm 2020 có 20/40 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 50%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng/tuổi chiếm 21,43%. Giảm tỷ lệ sinh 0,94<sup>o</sup>/năm.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Việc đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật đã góp phần làm tăng năng suất, sản lượng và chất lượng trong sản xuất, nâng cao hiệu quả đầu tư và thu nhập cho người dân, nhiều sản phẩm đã khẳng định được chất lượng, diện tích lúa chất lượng cao và diện tích cây trồng cho thu nhập cao tăng nhanh. Những kết quả đó đang từng bước nâng cao đời sống cho nhân dân và làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi.

#### *a) Về trồng trọt:*

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực là 9.705 ha. Tổng sản lượng lương thực 43.200 tấn. Bình quân lương thực đầu người ước đạt 736 kg/người/năm, trong đó:

#### *\* Cây lương thực*

Sản xuất lương thực tăng đáng kể về diện tích, năng suất và sản lượng; chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ, khuyến nông, phòng trừ sâu bệnh. Tổng diện tích gieo trồng cây có hạt là 9.205 ha, sản lượng lương thực đạt 43.200 tấn. Tỷ lệ sử dụng giống mới (lúa, ngô) chiếm 96% diện tích, trên 70% diện tích lúa chất lượng cao; bình quân lương thực đầu người 736 kg/người/năm.

#### *\* Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả*

Tổng diện tích chè đạt 1.578,90 ha (trong đó: trồng mới trong giai đoạn 2016-2020 là: 727,60 ha), gồm hai giống chè chủ yếu là Kim Tuyên và PH8, diện tích chè kinh doanh 970,70 ha, sản lượng đạt 7.767 tấn.

Cây ăn quả tổng diện tích ước đạt 654,30 ha, cơ cấu cây trồng gồm: Đào, Mận, Lê, Hồng, trong đó: Diện tích kinh doanh là 416 ha, sản lượng đạt 1.726 tấn. Phát triển cây Cam diện tích 134,26 ha. Phát triển cây ăn quả ôn đới diện tích khoảng 205,85 ha.

#### *\* Cây trồng khác*



Mở rộng diện tích một số loại cây trồng phù hợp với điều kiện của địa phương, trồng thử nghiệm một số loại cây có giá trị kinh tế cao. Mía 70 ha, sản lượng 3.479 tấn; rau, củ, quả các loại diện tích là 260 ha, sản lượng đạt 820 tấn. Thu hút tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển cây hoa, diện tích 15,87 ha. Quan tâm, chỉ đạo quản lý, bảo vệ, phát triển cây Mắc-ca, sơn tra theo vùng. Trong giai đoạn 2016-2020 trồng mới 761,40 ha (trong đó: Mắc-ca là 629,50 ha; Sơn Tra 131,90 ha), nâng tổng diện tích toàn huyện lên 952,90 ha (trong đó: Mắc-ca là 712,70 ha; Sơn Tra 240,20 ha); diện tích kinh doanh là 262,80 ha, tổng sản lượng đạt 2.666 tấn.

*b) Về chăn nuôi, thủy sản:*

*\* Chăn nuôi*

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khảo sát lập dự án đầu tư sản xuất; tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng bán công nghiệp, từng bước chủ động nguồn giống, thức ăn, an toàn dịch bệnh. Đầu tư mô hình hợp tác xã liên kết chăn nuôi gia súc, gia cầm; phát triển mô hình chăn nuôi trang trại, hợp tác xã. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc trung bình hàng năm đạt 5,01%/năm. Tổng đàn gia súc 37.636 con. Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, tổng đàn gia súc được tiêm phòng hàng năm đạt 86%

*\* Thủy sản*

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản 251,27 ha, sản lượng đạt 638 tấn trong đó thủy sản nuôi trong các ao, hồ đạt sản lượng 770 tấn, diện tích nuôi cá nước lạnh 1,97 ha, sản lượng 140 tấn.

*c) Lâm nghiệp*

Phối hợp tổ chức tuyên truyền và thực hiện tốt Luật Lâm nghiệp, công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và phòng cháy, chữa cháy rừng, do đó diện tích rừng ổn định, cây sinh trưởng phát triển bình thường. Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 49,14%. Chi trả tiền công trồng, chăm sóc rừng trồng và thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2016-2020 tổng 204.718,30 triệu đồng. Chỉ đạo tổ chức trồng rừng mới 575 ha; khoán bảo vệ rừng 151.125,50 lượt ha; khoanh nuôi tái sinh rừng trên 5.200 ha.

**2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Là huyện miền núi nên chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản và sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, khai thác đá, sản xuất gạch... Hiện nay, sản xuất công nghiệp đang trong quá trình hình thành và thử nghiệm nên bước đầu mới chỉ đáp ứng được nhu cầu của địa phương.

Tăng cường công tác quản lý các hoạt động sản xuất công nghiệp - xây dựng trên địa bàn toàn huyện; giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 665,70 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2016-2020 đạt 20%/năm. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện tập

trung vào hoạt động sản xuất và phân phối điện năng; khai thác quặng; khai thác sản xuất vật liệu xây dựng sẵn có tại địa phương...

### **2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Mạng lưới thương mại được mở rộng, chủng loại hàng hóa đa dạng, phong phú đáp ứng được các mặt hàng phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Mức lưu chuyển hàng hóa bình quân tăng 20%/năm; công tác quản lý thị trường, bình ổn giá cả, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường. Huyện có 02 chợ hạng III, 01 chợ hạng II, 05 khách sạn, nhà hàng, 358 cơ sở kinh doanh. Tổng giá trị sản xuất thương mại ước đạt 257.500 triệu đồng.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống thông tin được đầu tư, nâng cấp và mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu khách hàng sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông, đảm bảo phục vụ nhiệm vụ chính trị huyện. Có 03 đơn vị hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông, 12/13 xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa, 100% xã, thị trấn có dịch vụ viễn thông: Điện thoại cố định, di động và internet, đạt 60,7 thuê bao điện thoại/100 dân. Công tác phát hành báo chí, thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt, kịp thời.

Huyện có tiềm năng rất lớn để phát triển ngành du lịch. Tiếp tục chỉ đạo chỉnh trang, hoàn thiện các điểm du lịch đã hình thành, đầu tư xây dựng mới các điểm du lịch có tiềm năng, lợi thế rõ nét; quan tâm phát triển nguồn nhân lực phục vụ tại chỗ (tổ chức các lớp dạy nghề du lịch, liên kết đào tạo nghiệp vụ du lịch ngắn hạn tại huyện Sa Pa); từng bước hoàn thiện các dịch vụ phục vụ du khách (Homestay ở các xã như: Khun Há, Hồ Thầu). Khu du lịch sinh thái đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn đi vào hoạt động khai thác giai đoạn 1. Tổng lượt khách du lịch trong năm ước đạt 172.500 lượt khách; tổng doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 63,20 tỷ đồng

*(Nguồn theo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường đến năm 2020).*

## **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

### **2.3.1. Dân số**

Đến hết năm 2020 toàn huyện có 56.256 người với 12.222 hộ, (Số liệu dân số sau khi chia tách xã Sùng Phài về thành phố Lai Châu theo Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH) trong đó dân số sống ở thành thị là 7.286 người (chiếm 12,95%), nông thôn là 48.970 người chiếm 87,05% dân số, mật độ dân số bình quân khoảng 85 người/km<sup>2</sup>. Dân số của huyện phân bố không đồng đều giữa các vùng, các xã, thị trấn, đa số tập trung tại các khu vực đô thị (mật độ dân số cao nhất là tại thị trấn Tam Đường 371 người/km<sup>2</sup>, thấp nhất là xã Sơn Bình 37 người /km<sup>2</sup>). Mức giảm tỷ lệ sinh 0,8‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,73‰.

### **2.3.2. Lao động - việc làm**

Số lao động của huyện đến hết năm 2020 khoảng 36.000 người, chiếm 63%

tổng dân số năm 2020 của huyện. Phân bố lao động giữa các ngành không đồng đều, tập trung chủ yếu vào ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản trên 27.700 người; lao động công nghiệp - xây dựng trên 2.900 người; lao động trong các ngành dịch vụ trên 6.200 người..

### **2.3.3. Thu nhập**

Thu nhập bình quân đầu người của huyện năm 2020 đạt khoảng 30 triệu đồng/người/năm. Những năm qua huyện Tam Đường đã quan tâm thực hiện tốt các vấn đề xã hội như sử dụng tốt các nguồn vốn từ ngân hàng chính sách, vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, do vậy tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn được tăng lên, thu nhập người lao động được cải thiện. Các mục tiêu, chương trình xoá đói giảm nghèo được đặc biệt quan tâm.

Các chương trình, dự án giảm nghèo được triển khai tích cực; Thực hiện phê duyệt danh sách 20 hộ nghèo hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg, kinh phí 500 triệu đồng; hướng dẫn các xã thực hiện mô hình nhân rộng giảm nghèo. Rà soát nhu cầu và đề nghị Sở Thông tin truyền thông hỗ trợ 878 hộ nghèo phương tiện nghe - xem (850 hộ nghèo đề xuất hỗ trợ tivi; 28 hộ nghèo đề xuất hỗ trợ radio); đề nghị Sở Lao động-TB&XH hỗ trợ 978 hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu thu truyền hình số thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2020. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn thuộc CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện tốt công tác giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, kết quả giai đoạn 2016-2020 ước thực hiện đào tạo nghề 4.069 lao động nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật đạt 50%; giải quyết việc làm mới cho bình quân trên 1.000 lao động/năm. Tổ chức tốt các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; các chế độ, chính sách cho người có công, đối tượng BTXH được thực hiện kịp thời theo quy định; quan tâm chỉ đạo tổ chức các hoạt động công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đưa 09 người đi cai nghiện bắt buộc đạt 225% kế hoạch.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Huyện có một đô thị là thị trấn Tam Đường (đạt tiêu chuẩn đô thị loại V), cách thành phố Lai Châu 30 km. Diện tích của thị trấn là 1.964,34 ha, chiếm 2,96% diện tích tự nhiên của huyện, đây là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội của huyện. Dân số của thị trấn năm 2020 có 7.286 người, chiếm 12,95% dân số của huyện. Mật độ dân số của thị trấn là 371 người/km<sup>2</sup>, cao gấp 4,37 lần so với mật độ dân số chung của huyện.

### **2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

Khu dân cư nông thôn của huyện được phân bố trên các thôn, bản ở 12 xã. Với phong tục, tập quán có từ lâu đời, các điểm dân cư nông thôn thường được hình thành và phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, gần nguồn nước,

nơi có địa hình bằng phẳng, thuận tiện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống cơ sở hạ tầng như trụ sở UBND xã, trường học, sân thể thao, bưu điện văn hoá... tập trung chủ yếu ở trung tâm các xã.

Tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân giai đoạn 2011-2020 là 1.425.809 triệu đồng, trong đó nguồn vốn trực tiếp của chương trình xây dựng nông thôn mới là 193.464 triệu đồng; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án 1.184.676 triệu đồng, vốn huy động từ các tổ chức doanh nghiệp 1.600 triệu đồng, vốn huy động góp vốn của cộng đồng dân cư 46.069 triệu đồng. Về tiến độ thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, đến nay có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới (Bình Lư; Bản Bò; Bản Giang, Bản Hòn và Nùng Nàng); bình quân chung 14,46 tiêu chí/xã.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông**

Trên địa bàn huyện Tam Đường có Quốc lộ 4D và quốc lộ 32 chạy qua, với tổng chiều dài qua địa bàn khoảng 59km lượng hàng hóa được chuyển tải theo tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai và tuyến đường bộ được vận chuyển vào khu vực huyện Tam Đường chủ yếu theo 2 tuyến đường này.

Đường tỉnh lộ: TL136 (Tam Đường - Bản Hòn - San Thành) qua địa bàn huyện dài khoảng 18,00km; tỉnh lộ DT.135 (Tuyến Thị xã Lai Châu - Nùng Nàng - Nậm Tăm) dài 12,00km; TL130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So) dài 8,05 km, góp phần thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa các huyện và phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.

Đường nội thị trung tâm huyện Tam Đường: 11,939 km đã được bê tông hóa và láng nhựa 100%.

Đường giao thông trục xã, liên thôn bản, nội bản, nội đồng: Tổng chiều dài là 508,3 km, trong đó: Đường giao thông trục xã có 101,8 km, hiện đã được láng nhựa 101,8 km; đường giao thông trục bản, nội bản 269,7 km, hiện đã cứng hóa được 207,3 km; đường giao thông nội đồng 136,8 km, hiện đã cứng hóa được 86,9km. Những tuyến Quốc lộ (Quốc lộ 32 và 4D) qua huyện được trải nhựa, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi. Các xã trong huyện đã có đường xe ô tô đến trung tâm xã, cơ bản đã có đường xe máy.

### **2.5.2. Thủy lợi và cấp nước.**

Thủy lợi: Công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông - lâm- ngư nghiệp của huyện đã được chú trọng đầu tư và phát huy tác dụng.

Tổng 182 công trình thủy lợi, 14 công trình so với năm 2010, với chiều dài 421 km, trong đó: Kênh đã kiên cố 217,4 km, đạt 51,6%, còn kênh đất 203,6 km; phục vụ tưới cho 5.177 ha (trong đó: Lúa chiêm xuân 695,7 ha, lúa mùa 3.729,5 ha, cây màu 628,4 ha, thủy sản 123,4 ha). Đảm bảo tưới tiêu cho trên 90% diện tích đất sản xuất.

Nước sinh hoạt: Quan tâm chỉ đạo đầu tư hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn; đầu tư nâng cấp, sửa chữa, đầu tư mới 66 công trình, tổng mức đầu tư 42.155 triệu đồng. Toàn huyện có tổng 105 công trình nước sinh hoạt tại 120 bản, 13 xã, thị trấn.

### **2.5.3. Giáo dục - đào tạo**

Tiếp tục chỉ đạo đổi mới quản lý giáo dục, phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng dạy và học. Năm học 2019-2020, toàn huyện có 44 trường (trong đó: 14 trường tiểu học, 14 trường THCS, 14 trường mầm non; 2 Trung học Phổ thông). Phòng học, phòng học bộ môn có 659 phòng, tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố 98,1%. Giai đoạn 2010-2020 đã đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, xây mới 397 phòng học, chức năng, phòng bán trú..., với tổng kinh phí 186.121 triệu đồng, trong đó: Nâng cấp, sửa chữa 297 phòng học, 100 phòng bán trú cho học sinh và các công trình phụ trợ khác. Mua sắm thiết bị dạy học: Đã đầu tư mua vở viết, đồ dùng, trang thiết bị dạy học với tổng kinh phí 13.639 triệu đồng. Duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được quan tâm, năm 2019 huyện có 22/44 trường chuẩn quốc gia đạt 50% tổng số trường. Các cuộc vận động, các phong trào thi đua được triển khai có hiệu quả, tỷ lệ chuyên cần của học sinh đạt cao ở tất cả các cấp học, ngành học, bậc học (tỷ lệ chuyên cần chung đạt 97,07% tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: bậc tiểu học đạt 98,5%; trung học cơ sở đạt 95%; THPT 97,7%), chất lượng giáo dục các bậc học từng bước được nâng lên. Thi học sinh giỏi THCS và THPT: cấp tỉnh có 59 học sinh đoạt giải; cấp huyện có 223 học sinh đạt giải. Đội ngũ cán bộ giáo viên không ngừng được nâng cao trình độ chuyên môn (99,9 % có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn).

*(Nguồn theo Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 huyện Tam Đường và Báo cáo tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường đến năm 2020)*

### **2.5.4. Y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân**

\* *Y tế*: Hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm, có chuyển biến tích cực; triển khai có hiệu quả chương trình y tế quốc gia. Công tác phòng chống dịch bệnh được chỉ đạo kịp thời, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Hệ thống y tế từ huyện đến cơ sở được củng cố, quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trang thiết bị chăm sóc sức khỏe nhân dân; sử dụng hiệu quả bệnh viện quy mô 100 giường, 100% trạm y tế được kiên cố hóa. Đến nay, đã tổ chức khám chữa bệnh cho 116.370 lượt người; điều trị nội trú 5.414 bệnh nhân; điều trị ngoại trú + Kế đơn 55.412 bệnh nhân.

\* *Công tác dân số - gia đình và trẻ em*: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường công tác truyền thông, từng bước làm thay đổi nhận thức của nhân dân về sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Tỷ suất sinh giảm trung bình 0,7<sup>0</sup>/<sub>100</sub>. Tỷ lệ sinh con thứ 3 hàng năm giảm 1,1%, tỷ lệ tảo hôn trung bình mỗi năm

giảm 8%. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi; tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế đạt 91%. Duy trì tỷ lệ trẻ em được 01 tuổi tiêm đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2020 chiếm 21,43%, giảm 10,60% so với năm 2010.

(Nguồn theo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025)

#### **2.5.5. Văn hoá - Thể thao**

Thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, đến năm 2020 có 90% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 72% số bản đạt danh hiệu bản văn hóa; 95,7% cơ quan, đơn vị, trường học đạt danh hiệu văn hóa. Từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của đài truyền thanh-truyền hình huyện; các trạm truyền thanh cơ sở luôn duy trì và hoạt động có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương và nâng cao đời sống tinh thần nhân dân.

#### **2.5.6. Năng lượng - Bưu chính viễn thông**

Đến nay, đã có 100% số xã và thị trấn có điện lưới quốc gia và được phủ sóng phát thanh truyền hình. Có đường điện thoại đến UBND xã, thị trấn, hệ thống bưu chính xã được củng cố cung cấp thư báo trong ngày. Mức độ đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống. Tuy nhiên, tại một số bản ở xa trung tâm xã vẫn chưa được sử dụng điện lưới quốc gia gây khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

#### **2.5.7. Quốc phòng - An ninh.**

##### **\* Quốc phòng**

Công tác quốc phòng tiếp tục được tăng cường. Thực hiện nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu; trực phòng chống thiên tai; trực chiến phòng không, kiểm soát quân sự, tuần tra, canh gác đảm bảo an toàn trong các ngày lễ, tết của đất nước và địa phương; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng nắm và quản lý tốt tình hình địa bàn. Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, huấn luyện, diễn tập cho bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, dự bị động viên đạt kết quả tốt. Thường xuyên tổ chức huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ của 13 xã, thị trấn. Hàng năm tổ chức thực hiện công tác gọi công dân nhập ngũ và giao nhận quân đạt 100% chỉ tiêu giao.

##### **\* An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội**

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc tiếp tục được đẩy mạnh; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được tăng cường, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng trước âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền cơ sở, giải quyết có hiệu quả các vụ có liên quan đến tình hình an ninh trật tự. Triển khai có hiệu quả

luật cư trú, quản lý tốt hoạt động người nước ngoài, người người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến địa bàn. Thực hiện tốt chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, mại dâm, tình hình phạm tội, vi phạm pháp luật được kiềm chế; ngăn chặn có hiệu quả di cư tự do, tuyên truyền luận điệu “nhà nước Mông”. Công tác điều tra, bắt giữ, xử lý tội phạm luôn đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

## **2.6. Đánh giá chung**

Trong những năm qua kinh tế huyện có mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu đáng. Thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, huyện đã và đang tích cực xây dựng cơ sở hạ tầng, cải tạo hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng nông thôn, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn xây dựng đã tạo sức ép lớn về đất đai, cụ thể là:

### **2.6.1. Về kinh tế**

Kinh tế công nghiệp: Mặc dù đã có những bước phát triển khá xong công nghiệp vẫn có những thách thức lớn; quy mô các cơ sở sản xuất còn nhỏ, công nghệ còn lạc hậu, khả năng cạnh tranh không cao; sản phẩm phần nhiều là sơ chế nên giá trị không cao; sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường; công nghiệp hoá nông thôn phát triển chậm; Nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất còn hạn chế. Việc triển khai các dự án đầu tư còn chậm, hiệu quả đầu tư thấp.

Kinh tế dịch vụ - thương mại, du lịch: Hiệu quả và tốc độ phát triển của ngành chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, chưa tạo được chuyển biến trong phát triển kinh tế xã hội; Chất lượng các dịch vụ phục vụ du lịch phát triển chậm; chưa thu hút được nhiều các dự án đầu tư trên lĩnh vực vui chơi, giải trí; hoạt động kinh doanh, dịch vụ tập trung vào các sản phẩm tiêu dùng, hàng nông sản thô, các sản phẩm dịch vụ bổ trợ chất lượng thấp và thiếu; các doanh nghiệp hoạt động thiếu chuyên nghiệp; sản phẩm mang thương hiệu của huyện chưa nhiều.

### **2.6.2. Về cơ sở hạ tầng**

Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình. Việc giải quyết các nhu cầu về đất ở, xây dựng công trình văn hóa, vui chơi giải trí, giáo dục, thể dục - thể thao, y tế... để không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân đặt ra áp lực cho việc quản lý, sử dụng đất.

Để đạt được yêu cầu về nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cần khai thác tối đa tiềm năng đất đai, như vậy quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình phát triển hạ tầng, các khu dịch vụ, công trình phục vụ sẽ ngày một lớn.

### **2.6.3. Về xã hội**

Mật độ dân số phân bố không đều; có lực lượng lao động dồi dào song chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu vẫn là thuần nông. Chất lượng và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn và hội nhập quốc tế.

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn), thì áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (nhất là ở các khu vực nội thị, các trung tâm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc đô thị hoá cả hiện tại và trong tương lai.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

Biến đổi khí hậu là vấn đề đang được toàn nhân loại quan tâm, nhưng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội và môi trường toàn cầu. Trong những năm qua nhiều nơi trên thế giới trong đó có Việt Nam đã phải chịu nhiều thiên tai nguy hiểm như bão lớn, nắng nóng dữ dội, lũ lụt, hạn hán, khí hậu khắc nghiệt gây thiệt hại lớn về tính mạng con người và vật chất. Việc sử dụng đất đã và đang chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến đổi khí hậu.

Trong những năm vừa qua việc sử dụng đất trên địa bàn huyện cũng chịu tác động tương đối lớn của biến đổi khí hậu. Cụ thể do các tác động của biến đổi khí hậu đã làm thay đổi môi trường sinh thái, cụ thể ở một số mặt như:

+ Quá trình ô xy hóa gây thoái hóa đất, do nhiệt độ tăng lên và hạn hán gia tăng trong mùa khô dẫn đến việc sử dụng đất chưa đạt hiệu quả cao.

+ Quá trình xói mòn rửa trôi theo nước do lượng mưa và cường độ mưa trong mùa mưa tăng lên gây nên các hiện tượng xói mòn, sạt lở cụ thể: Trong giai đoạn 2014-2019 trên địa bàn huyện xảy ra 19 điểm sạt lở tại các xã: Khun Há, Bản Hòn, Hồ Thầu, Giang Ma... Với tổng diện tích đất sạt lở là 32,36 ha, trong đó có 4,96 ha đất sản xuất nông nghiệp, 10,72 ha diện tích đất lâm nghiệp, còn lại là các loại đất khác.

+ Quá trình đô thị hóa nhanh cùng với việc hình thành các hồ thủy điện lớn trong khu vực đã làm thay đổi tiểu khí hậu khu vực huyện Tam Đường nói riêng và vùng Tây Bắc, điển hình như mùa mưa có sự dịch chuyển muộn hơn; thời gian, cường độ mưa giảm nhưng lượng mưa trên một cơn mưa tăng...

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**



**1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

**1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành các quy định cụ thể hóa Luật Đất đai cũng như các quy định dưới luật như: Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở; kích thước, diện tích tối thiểu được tách thửa; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu ...

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản của Nhà nước và của tỉnh về quản lý và sử dụng đất đai góp phần thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn. Qua thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện dần đi vào nề nếp, hạn chế được tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất, hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch được giao, đáp ứng nhu cầu về đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng như của tỉnh.

Cùng với việc triển khai và tổ chức thực hiện Luật Đất đai 2013 và các văn bản dưới Luật, Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 35/NĐ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Chỉ thị về tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện; chỉ đạo việc xây dựng và tổng kết đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn; tham gia ý kiến vào các dự thảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực tài nguyên và môi trường; ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ và quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

**1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.**

Thực hiện Đề án 513 (Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 05/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ) về việc về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính. Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tam Đường năm 2020 là 66.315,43 ha giảm -2.136,95 ha so với năm 2010 (68.452,38 ha), do xác định lại diện tích theo đường địa giới chuyển vẽ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012

của Thủ tướng Chính phủ và thực hiện việc sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020. Trong đó:

- *Tổng tăng 1,76 ha, trong đó:*

+ Tăng 1,76 ha do chuyển từ tỉnh Lào Cai sang các xã xã Tả Lèng, Giang Ma, Hồ Thầu, Sơn Bình, Bình Lư, Bản Bo;

- *Tổng giảm -2.138,71 ha, trong đó:*

+ Giảm 2.121,31 ha do chuyển xã Sùng Phài sang thành phố Lai Châu;

+ Giảm 17,40 ha do chuyển từ các xã Bản Bo sang huyện Tân Uyên.

Biến động giữa các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện: Theo biên bản hiệp thương địa giới hành chính giữa xã Nùng Nàng và xã Bản Giang và biên bản làm việc giữa UBND xã Bản Giang, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Đường, phòng Nội vụ huyện Tam Đường và Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thống nhất số liệu diện tích địa giới hành chính xã Bản Giang phục vụ Quy hoạch sử dụng đất và thống kê đất đai thống nhất chuyển 53,423 ha đất của xã Bản Giang cho xã Nùng Nàng.

Kết quả đã được bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã trên thực địa để quản lý mốc giới.

### ***1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

#### ***a. Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính***

Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính các loại tỷ lệ đã được triển khai qua các đợt đo đạc năm 2000 đo đạc bản đồ địa chính theo Chỉ thị 299/TTg; Đo đạc thủ công năm 2013 và đo đạc bổ sung năm 2018, đến nay đã cơ bản hoàn thành đối với các loại đất Sản xuất nông nghiệp, đất chuyên dùng và một phần đất lâm nghiệp.

Việc lập và chỉnh lý hồ sơ địa chính được phòng Tài nguyên và Môi trường cập nhật liên tục trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai như tách thửa, hợp thửa, thay đổi chủ sử dụng, mục đích sử dụng hoặc khi bị thu hồi đất, được giao đất... Trong giai đoạn từ năm 2011-2020, tổng số giấy chứng nhận đã cấp là 27.613 giấy chứng nhận. Tổng diện tích đã cấp giấy là 53.867,58 ha, đạt 91,99%. Các hồ sơ như sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ địa chính, sổ đăng ký biến động đất đai được phòng Tài nguyên và Môi trường lưu giữ tại phòng kho, tránh ẩm mốc, tránh rách nát, chống thất lạc. Tuy nhiên, do công trình giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện trong mấy năm gần đây tương đối nhiều nên việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính chưa được thường xuyên, đầy đủ, kịp thời.

#### ***b. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các kỳ kiểm kê. Năm 2019, thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử

dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất các cấp được thực hiện theo đúng định kỳ và đúng quy định của Luật Đất đai hiện hành. Đến nay, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Luật Đất đai 2013.

#### **1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Những năm qua, UBND huyện rất chú trọng đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đây là cơ sở để thực hiện tốt việc quản lý đất theo từng đối tượng sử dụng, đồng thời đảm bảo tính cân đối, hợp lý trong quy hoạch tổng thể theo các mục đích sử dụng đất và đáp ứng yêu cầu chung về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của. Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá đồng bộ.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện đã được phê duyệt và triển khai đồng bộ. Đồng thời đã tiến hành xây dựng 06 kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Năm 2015, thực hiện Luật Đất đai 2013 và các quy định dưới Luật, trên cơ sở thực tiễn và sự phát triển chung của tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Tam Đường.

#### **1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành, thực hiện theo Công văn số 1622/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/5/2014 và Công văn số 3398/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 14/8/2014 gửi UBND các tỉnh, huyện về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các công trình, dự án của các địa phương. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tích cực, chủ động chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Cụ thể như sau:

a) *Giao đất*: Trong giai đoạn 2011-2020 tổng số trường hợp được giao đất là 267 trường hợp, tổng diện tích đất đã giao là 21.743,12 m<sup>2</sup>. Chuyển mục đích sử dụng đất là 360 trường hợp, tổng diện tích chuyển mục đích là 37.334,29 m<sup>2</sup>. Việc giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm được huyện làm tốt, theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

##### *b) Thu hồi đất:*

- Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh: Có 01 dự án, tổng diện tích thu hồi là 2,50 ha. Trong đó: Đất rừng sản xuất là 2,40 ha; đất khác 1,00 ha.

- Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng: Trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn huyện đã thực hiện thu hồi đất để thực hiện 62 dự án, tổng diện tích đất bị thu hồi là 143,50 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 17,00 ha; đất rừng phòng hộ: 9,30 ha; đất rừng sản xuất: 11,20 ha; đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: 0,40 ha; đất ở: 1,50 ha; đất khác: 104,20 ha.

#### ***1.1.6. Quản lý bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất***

Trong giai đoạn 2011-2020, UBND huyện Tam Đường đã ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 63 dự án, tổng kinh phí được phê duyệt là 107.737,01 triệu đồng, tổng số hộ bị ảnh hưởng bởi các dự án là 2.713 hộ, tổng số hộ được giao đất tái định cư là 174 hộ.

#### ***1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.***

Cùng việc cấp GCNQSDĐ, UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn, hoàn thiện hệ thống sổ sách theo quy định.

Tính đến thời điểm 2020, tổng số GCNQSDĐ đã cấp trên địa bàn huyện là 26.030 giấy (Trong đó cấp theo dự án thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TU ngày 11/4/2013 của Tỉnh ủy Lai Châu là 22.949 giấy; Cấp theo dự án đo đạc bổ sung năm 2018 là 1139 giấy; Cấp đơn lẻ từ 2011-2020 là 1.942 giấy)

#### ***1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai***

Thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Huyện Tam Đường đã thành lập Ban chỉ đạo và ban hành kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Đến nay công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đã hoàn thành và đạt chất lượng tốt, đang là tài liệu hữu ích phục vụ cho công tác quản lý đất đai, kết quả kiểm kê đất đai đã đánh giá quá trình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2014-2019, đánh giá việc tuân thủ quy hoạch sử dụng đất của các cấp, các ngành và người sử dụng đất, đánh giá việc hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, bộ số liệu về kiểm kê đất đai còn là tài liệu chuyên đề quan trọng trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng các quy hoạch chuyên ngành phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

#### ***1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Công tác quản lý tài chính về đất đai được UBND huyện Tam Đường thực hiện đúng các quy định của Nhà nước, sau khi giao đất các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức, tài chính được thu nộp đầy đủ, phân trích lại được đưa vào cải tạo, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân. Trong giai đoạn 2011-2020, tổng nguồn thu từ đất của huyện Tam Đường là 85.751.triệu đồng, trong đó: Tiền sử dụng đất: 77.592.triệu đồng; tiền thuê

đất trả tiền hàng năm: 2.952.triệu đồng; thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất: 3.454.triệu đồng; lệ phí: 1.753triệu đồng.

Việc xây dựng giá đất trong những năm qua sát với giá thị trường đã tạo cơ sở pháp lý trong việc tăng nguồn thu từ hoạt động đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thu các loại thuế liên quan đến đất đai...). Công tác định giá tài sản đề đấu giá, việc thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá dần được chú trọng, góp phần tăng nguồn thu nộp ngân sách Nhà nước.

#### **1.1.10. Quản lý, giám sát quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện Tam Đường quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Cán bộ địa chính xã, thị trấn có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng đất tại địa phương để phát hiện kịp thời những trường hợp lấn, chiếm đất đai, không sử dụng đất, sử dụng đất không đúng mục đích, người sử dụng đất thực hiện các quyền và nghĩa vụ không đúng với quy định của pháp luật và các trường hợp khác có vi phạm hành chính trong quản lý và sử dụng đất đai.

#### **1.1.11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định pháp luật về đất đai**

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất... Trong giai đoạn 2011-2020 đã có 02 cuộc thanh tra theo kế hoạch vào năm 2011 và 2017. Trong đó, cuộc thanh tra 2011 với nội dung thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Tam Đường tại phòng tài nguyên và Môi trường; UBND thị trấn Tam Đường, UBND các xã: Bình Lư, Bản Bo, Thèn Sin, Bản Giang. Cuộc thanh tra năm 2017 với nội dung thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý đất đai và việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đối với UBND các xã: Sùng Phài, Nùng Nàng, Thèn Sin, Khun Há, Bản Giang huyện Tam Đường.

Trong thời gian gần đây, việc quản lý và sử dụng đất của huyện vẫn còn xảy ra một số sai phạm, thời gian tới cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai; Phối hợp với các sở, ngành trong tỉnh kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường, tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trên địa bàn huyện.... Cung cấp hồ sơ tài liệu, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất.

#### **1.1.12. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Ủy

ban nhân dân huyện phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai; Trong năm 2016 đã tiến hành tổ chức 01 lớp tập huấn về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo cho công chức địa chính cấp xã. Hàng năm có lồng ghép việc tuyên truyền pháp luật đất đai cho nhân dân vào các cuộc họp của các xã, thị trấn.

### **1.1.13. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai**

Trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai, các trường hợp tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra do trên địa bàn huyện triển khai khá nhiều công trình phát triển kinh tế, công trình an sinh xã hội và nhất là khi giá trị đất đai tăng cao thì số lượng các vụ việc tranh chấp, khiếu nại liên quan đến đất đai có chiều hướng gia tăng, trong đó chủ yếu là tranh chấp, lấn chiếm đất trong nội bộ nhân dân và khiếu nại khi thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng. Trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn huyện xảy ra 70 trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai (Xây nhà ở trên đất nông nghiệp); 465 trường hợp tranh chấp về đất đai, trong đó: Số trường hợp đã giải quyết là 450 (có 18 trường hợp là tòa án nhân dân giải quyết); 15 trường hợp chưa được xử lý.

### **1.1.14. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai**

Hiện nay, các công việc liên quan đến lĩnh vực dịch vụ công như thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất đã được UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên Môi trường và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo đúng quy trình, hướng dẫn chuyên môn của ngành. Trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn huyện đã thực hiện các giao dịch sau: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 1.347 hồ sơ, diện tích giao dịch là 371,50 ha; thế chấp quyền sử dụng đất: 2.056 hồ sơ, diện tích giao dịch là 312,70 ha; tặng cho quyền sử dụng đất: 414 hồ sơ, diện tích giao dịch là 54,85 ha; thừa kế quyền sử dụng đất: 177 hồ sơ, diện tích giao dịch là 161,97 ha.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

### **1.2.1. Kết quả đạt được**

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Tam Đường đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, làm cho hoạt động quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương và đúng pháp luật. Công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND tỉnh ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hoá.

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử

dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo dài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

### **1.2.2. Những tồn tại, hạn chế**

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu kịp thời.

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyên mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền quyết định của UBND huyện gặp nhiều khó khăn do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quản lý của UBND huyện.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế. Việc

thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra chưa được triệt để, xử lý các sai phạm, khuyến điếm liên quan đến quản lý, sử dụng đất nhìn chung vẫn chưa nghiêm.

### **1.2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế**

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai chưa mạnh, nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

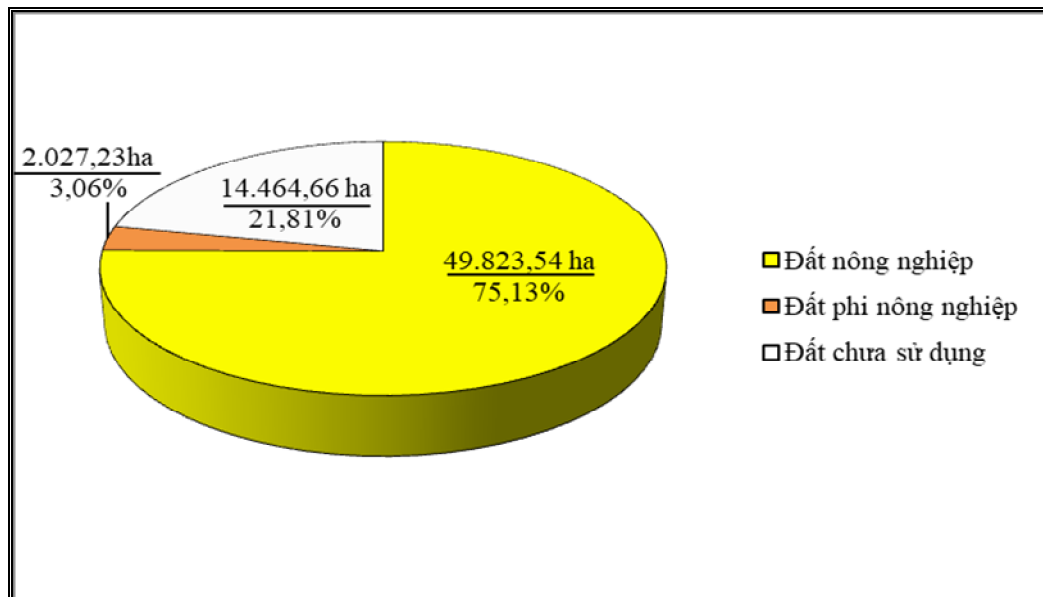
## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.**

Theo số liệu thống kê đến ngày 31/12/2020, diện tích tự nhiên của huyện có 66.315,43 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 49.823,54 ha, chiếm 75,13% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.027,23 ha, chiếm 3,06% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 14.464,66 ha, chiếm 21,81% diện tích tự nhiên.

**Bảng 1: Cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện Tam Đường**



**Bảng 2: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính**



Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>66.315,43</b>	<b>100</b>
1	Thị trấn Tam Đường	1.964,34	2,96
2	Xã Hồ Thầu	4.355,30	6,57
3	Xã Giang Ma	3.446,51	5,20
4	Xã Tả Lèng	5.034,37	7,59
5	Xã Thèn Sin	3.886,09	5,86
6	Xã Nùng Nàng	3.624,61	5,47
7	Xã Bản Giang	3.560,11	5,37
8	Xã Bản Hòn	5.399,25	8,14
9	Xã Khun Há	9.536,49	14,38
10	Xã Bình Lư	4.392,70	6,62
11	Xã Bản Bò	7.697,62	11,61
12	Xã Nà Tăm	2.384,43	3,60
13	Xã Sơn Bình	11.033,62	16,64

### **2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Hiện trạng toàn huyện có 49.823,54 ha đất nông nghiệp, chiếm 75,13% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

#### **a) Đất sản xuất nông nghiệp**

##### **\* Đất trồng lúa:**

Hiện trạng, diện tích đất trồng lúa của huyện có 5.404,46 ha (trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước 832,55 ha, chiếm 1,67% diện tích đất nông nghiệp), chiếm 10,85% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa nước phân bố nhiều ở các xã như: xã Bình Lư, Bản Bò, Khun Há, Tả Lèng, Hồ Thầu, Sơn Bình,...

\* **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích 5.670,07 ha, chiếm 11,38% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: đất bằng trồng cây hàng năm khác được tập trung chủ yếu tại xã Bình Lư, Nà Tăm, Bản Bò, thị trấn Tam Đường..., đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác được phân bố chủ yếu tại vùng cao như xã Khun Há, Thèn Sin, Sơn Bình, Hồ Thầu, Giang Ma, Tả Lèng....

##### **\* Đất trồng cây lâu năm**

Đất trồng cây lâu năm có diện tích 2.890,05 ha, chiếm 5,80% diện tích đất nông nghiệp của huyện, được tập trung chủ yếu tại xã Giang Ma, Bản Giang, thị trấn Tam Đường và xã Bản Bo. Diện tích đất trồng cây lâu năm chủ yếu là đất trồng cây ăn quả và công nghiệp lâu năm (cây chè).

**b) Đất lâm nghiệp**

Hiện trạng Tam Đường có 35.571,47 ha đất lâm nghiệp, chiếm 53,64% diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích đất lâm nghiệp phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó:

*\* Đất rừng sản xuất*

Hiện tại, huyện có 9.957,99 ha đất rừng sản xuất, chiếm 19,99% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện. Diện tích đất rừng sản xuất phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

*\* Đất rừng phòng hộ*

Đất rừng phòng hộ 25.613,48 ha, chiếm 51,41% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện. Diện tích đất rừng phòng hộ đang giữ vai trò rất quan trọng trong điều hoà nguồn nước cho các hồ và hệ thống sông suối trên địa bàn, góp phần tích cực giảm xói mòn đất đai.

**c) Đất nuôi trồng thủy sản**

Do đặc thù là huyện miền núi, địa hình dốc và diện tích mặt nước ít. Năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản huyện Tam Đường là 251,27 ha, chiếm 0,50% diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở thị trấn Tam Đường, các xã Sơn Bình, Bản Bo, Bản Giang... Những diện tích này chủ yếu là đất ao của các hộ gia đình, việc sử dụng nhìn chung chưa có hiệu quả kinh tế so với những loại đất khác do chưa có những chính sách cụ thể phát triển nuôi trồng thủy sản (chủ yếu là mang tính chất tự phát). Diện tích này còn có xu hướng tăng lên do khả năng khai thác từ đất trồng lúa và hiện nay UBND huyện đang thực hiện xây dựng dự án nuôi trồng thủy sản nước lạnh tại các xã như Sơn Bình, Hồ Thầu...

**d) Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích các loại đất nông nghiệp khác là 36,22 ha, chiếm diện tích rất nhỏ so với diện tích tự nhiên của huyện phân bố ở xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường, xã Sơn Bình.

**Bảng 3: Diện tích, cơ cấu hiện trạng đất nông nghiệp huyện Tam Đường**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Cơ cấu %
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>49.823,54</b>	<b>75,13</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>832,55</i>	<i>1,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Cơ cấu %
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,27	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07

### **2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp là 2.027,23 ha, chiếm 3,06% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

#### **a) Đất quốc phòng**

Toàn huyện có 4,03 ha đất quốc phòng, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất quốc phòng chủ yếu là đất do Ban chỉ huy quân sự huyện quản lý và tập trung ở thị trấn Tam Đường.

#### **b) Đất an ninh**

Hiện trạng diện tích đất an ninh của huyện là 2,43 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố ở thị trấn Tam Đường.

#### **c) Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 12,17 ha, chiếm 0,60% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố ở thị trấn Tam Đường.

#### **d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 26,17 ha, chiếm 1,29% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện. Phân bố chủ yếu ở xã Sơn Bình, xã Bản Bo, xã Bản Giang và thị trấn Tam Đường.

#### **e) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Hiện trạng diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện là 39,69 ha, chiếm 1,96% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện. Phân bố chủ yếu ở xã Bản Hòn, Khun Há.

#### **f) Đất phát triển hạ tầng**

Là đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất y tế và đất công trình công cộng khác. Diện tích loại đất này là 675,82 ha, chiếm 33,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Cụ thể các loại đất như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Diện tích năm 2020 là 6,76 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Diện tích năm 2020 là 5,48 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích năm 2020 là 36,64 ha, chiếm 1,81% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích năm 2020 là 3,64 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Diện tích năm 2020 là 2,14 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích năm 2020 là 0,57 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất giao thông*: Diện tích năm 2020 là 512,85 ha, chiếm 25,30% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất thủy lợi*: Diện tích năm 2020 là 66,83 ha, chiếm 3,30% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất công trình năng lượng*: Diện tích năm 2020 là 38,35 ha, chiếm 1,89% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích năm 2020 là 0,94 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp;

- *Đất chợ*: Diện tích năm 2020 là 1,62 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

**g) Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Hiện trạng diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện là 2,15 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, phân bố chủ yếu ở xã Bình Lư.

**h) Đất danh lam thắng cảnh**

Hiện trạng diện tích đất danh lam thắng cảnh của huyện là 3,65 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, phân bố chủ yếu ở xã Bản Bo.

**i) Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Hiện trạng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 2,11 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

**j) Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích đất ở tại nông thôn là 336,94 ha, chiếm 16,62% diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện.

**k) Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở đô thị là 45,60 ha, chiếm 2,25% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

**l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2020, diện tích Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,51 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

**m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện là 5,23 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố chủ yếu ở xã Bình Lư.

**n) Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Có diện tích là 49,86 ha chiếm 2,46% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích này phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

**o) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Hiện trạng diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện là 45,50 ha, chiếm 2,67% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện. Phân bố chủ yếu ở xã Sơn Bình, xã Bản Bo, xã Bản Giang và Bình Lư.

**p) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của huyện là 2,74 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở thị trấn Tam Đường.

**q) Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối:** Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối có diện tích 758,07 ha, chiếm 37,39% diện tích đất phi nông nghiệp.

**r) Đất phi nông nghiệp khác:** Đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 2,55 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

**2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây. Năm 2020, huyện Tam Đường còn 14.464,66 ha đất chưa sử dụng, chiếm 21,81% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã trong huyện.

**2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch**

**2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên**

- Thực hiện Đề án 513 (Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 05/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ) về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính. Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tam Đường năm 2020 là 66.315,43 ha giảm -2.136,95 ha so với năm 2010 (68.452,38 ha), do xác định lại diện tích theo đường địa giới chuyển vẽ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và thực hiện việc sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020. Trong đó:

- Tổng tăng 1,76 ha, trong đó:

+ Tăng 1,76 ha do chuyển từ tỉnh Lào Cai sang các xã Tả Lèng, Giang Ma, Hồ Thầu, Sơn Bình, Bình Lư, Bản Bo;

- Tổng giảm -2.138,71 ha, trong đó:

+ Giảm 2.121,31 ha do chuyển xã Sùng Phài sang thành phố Lai Châu;

+ Giảm 17,40 ha do chuyển từ các xã Bản Bo sang huyện Tân Uyên.

- Biến động giữa các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện: Theo biên bản hiệp thương địa giới hành chính giữa xã Nùng Nàng, xã Bản Giang, Sở Nội vụ và Sở tài nguyên và Môi trường; biên bản làm việc giữa UBND xã Bản Giang, xã Nùng Nàng, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Đường và phòng Nội vụ huyện Tam Đường về việc thống nhất số liệu diện tích địa giới hành chính xã Bản Giang phục vụ Quy hoạch sử dụng đất và thống kê đất đai thống nhất chuyển 53,42 ha đất của xã Nùng Nàng cho xã Bản Giang.

### **2.2.2. Biến động theo mục đích sử dụng**

2.2.2.1 Về đất nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 49.823,54 ha, tăng 1.006,76 ha so với năm 2010 (48.816,78 ha) Cụ thể như sau:

a) *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 5.404,46 ha, tăng 1.203,56 ha so với năm 2010 (4.200,90 ha). Trong giai đoạn này diện tích đất lúa nước tăng do sự đầu tư hệ thống kênh, mương thủy lợi và người dân khai hoang đưa vào mục đích đất trồng lúa.

b) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 5.670,07 ha, tăng 156,16 ha so với năm 2010 (5.513,91 ha). Diện tích tăng chủ yếu do đưa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

c) *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 2.890,05 ha, tăng 1.356,17 ha so với năm 2010 (1.533,88 ha). Loại đất này tăng là do việc thực hiện các đề án trồng chè chất lượng cao, phát triển các cây ăn quả ôn đới trên địa bàn các xã.

d) *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích năm 2020 là 25.613,48 ha, giảm -1.199,30 ha so với năm 2010 (26.812,78 ha). Loại đất này giảm do đánh giá lại tiêu chí đất rừng, một số diện tích chuyển sang đất rừng sản xuất và do chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình.

e) *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 9.957,99 ha, giảm -680,07 ha so với năm 2010 (10.638,06 ha). Nguyên nhân giảm: do chuyển mục đích sang các loại đất khác để thực hiện các công trình trên địa bàn huyện.

f) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 251,27 ha, tăng 134,02 ha so với năm 2010 (117,25 ha). Diện tích này tăng đồng đều ở tất cả các xã; nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng, tại các xã, thị trấn nhân dân đào ao thả cá, và chuyển mục đích từ một số diện tích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản. Loại đất này giảm không đáng kể do một phần chuyển sang đất lúa, đất cây lâu năm và một phần do đô thị hoá chuyển sang đất ở và đất công cộng.

g) *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 36,22 ha, tăng 36,22 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng, tại các xã, thị trấn nhân dân phát triển sản xuất theo hình thức trang trại.

2.2.2.2. *Đất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 2.027,23 ha, tăng 96,49ha so với năm 2010 ( 1.930,74 ha). Cụ thể biến động của các loại đất như sau:

a) *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 là 4,03 ha, tăng 2,49 ha so với năm 2010 (1,54 ha);

b) *Đất an ninh*: Diện tích năm 2020 là 2,43 ha, không có biến động về diện tích so với năm 2010;

c) *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích năm 2020 là 12,17 ha, tăng 12,17 ha so với năm 2010 (0,00 ha);

d) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 26,17 ha, tăng 13,42 ha so với năm 2010 (12,75 ha);

e) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích năm 2020 là 39,69 ha, giảm -52,96 ha so với năm 2010 (92,65 ha);

f) *Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Là đất xây dựng cơ sở hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, công trình năng lượng, thể thao, đất chợ. Diện tích năm 2020 là 675,82 ha tăng 149,45ha so với năm 2010 ( 526,37 ha), ha do thực hiện thống kê kiểm kê lại diện tích loại đất này. Cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích năm 2020 là 6,76 ha, tăng 5,17 ha so với năm 2010 (1,59 ha);

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích năm 2020 là 5,48 ha, tăng 1,50 ha so với năm 2010 (3,98 ha);

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích năm 2020 là 36,64 ha, tăng 1,97 ha so với năm 2010 (34,67 ha);

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích năm 2020 là 3,64 ha, tăng 3,64 ha so với năm 2010 (0,00 ha);

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Diện tích năm 2020 là 2,14 ha, tăng 2,14 ha so với năm 2010 (0,00 ha);

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích năm 2020 là 0,57 ha, giảm 4,70 ha so với năm 2010 (5,27 ha);

- *Đất giao thông*: Diện tích năm 2020 là 512,85 ha, tăng 195,25 ha so với năm 2010 (317,60 ha);

- *Đất thủy lợi*: Diện tích năm 2020 là 66,83 ha, giảm -26,68 ha so với năm 2010 (93,11 ha);

- *Đất công trình năng lượng*: Diện tích năm 2020 là 38,35 ha, giảm 30,83 ha so với năm 2010 (69,18 ha);

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích năm 2020 là 0,94 ha, tăng 0,28 ha so với năm 2010 (0,66 ha);

- *Đất chợ*: Diện tích năm 2020 là 1,62 ha, tăng 1,31 ha so với năm 2010 (0,31 ha);

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

g) *Đất có di tích lịch sử - văn hoá*: Diện tích năm 2020 là 2,15 ha, giảm -5,00 ha so với năm 2010 (7,15 ha);

h) *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích năm 2020 là 3,65 ha, tăng 3,65 ha so với năm 2010.

i) *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích năm 2020 là 2,11 ha, tăng 1,17 ha so với thời điểm năm 2010 (0,94 ha), diện tích tăng lên lấy từ đất chưa sử dụng.

j) *Đất ở tại nông thôn*: Đất ở tại nông thôn giảm -51,55 ha. Đất ở tại nông thôn giảm do việc sáp nhập xã Sùng Phài, huyện Tam, Đường và xã Nậm Loỏng, thành phố Lai Châu thành xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu theo Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14.

k) *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2020 là 45,60 ha, giảm -4,61 ha so với năm 2010 (50,21 ha);

l) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 là 12,51 ha, giảm -0,15 ha so với năm 2010 (12,66 ha). Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng do quá trình xây dựng mới và mở rộng các công trình trụ sở trên địa bàn huyện.

m) *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 5,23 ha, tăng 4,76 ha so với năm 2010 (0,47 ha);

n) *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 3,87 ha so với thời điểm năm 2010, tăng lên do mở rộng từ đất trồng cây hàng năm khác.

o) *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích năm 2020 là 45,50 ha, giảm -4,17 ha so với năm 2010 (49,67 ha);

p) *Đất khu vui chơi giải trí, công cộng*: Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 2,74 ha so với thời điểm năm 2010.

q) *Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối*: Diện tích năm 2020 là 758,07 ha, tăng 20,24 ha so với năm 2010 (737,83 ha) do kiểm kê lại loại đất theo hiện trạng.

r) *Đất phi nông nghiệp khác*: Đất phi nông nghiệp khác tăng 2,55 ha so với thời điểm năm 2010 do kiểm kê lại loại đất theo hiện trạng.

**2.2.2.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2020 là 14.464,66 ha, giảm -3.177,78 ha so với năm 2010 (17.642,44 ha).

**Bảng 4: Biến động sử dụng đất các loại đất từ 2010 đến 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích 2010	Tăng (+); giảm (-)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>49.823,54</b>	<b>48.816,78</b>	<b>1.006,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	4.200,90	1.203,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>832,55</i>	<i>754,42</i>	<i>78,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	5.513,91	156,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	1.533,88	1.356,17



**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích 2010	Tăng (+); giảm (-)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	26.812,78	-1.199,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	10.638,06	-680,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,27	117,25	134,02
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22		36,22
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.027,23</b>	<b>1.930,74</b>	<b>96,49</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	1,54	2,49
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	2,43	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17		12,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	12,75	13,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	92,65	-52,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	526,37	149,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	7,15	-5,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65		3,65
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,94	1,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	388,49	-51,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	50,21	-4,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	12,66	-0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,47	4,76
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,86	45,99	3,87
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,50	49,67	-4,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	1,59	-1,59
2.22	Đất khu vui chơi giải trí. công cộng	DKV	2,74		2,74
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối	SON	758,07	737,83	20,24
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55		2,55
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CDS</b>	<b>14.464,66</b>	<b>17.642,44</b>	<b>-3.177,78</b>

**2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

#### **a. Hiệu quả kinh tế:**

Việc chuyển đổi thành công từ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2016 - 2020 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ. Cụ thể: Trong giai đoạn 2011-2020, tổng nguồn thu từ đất của huyện Tam Đường là 85.751.triệu đồng, trong đó: Tiền sử dụng đất: 77.592.triệu đồng; tiền thuê đất trả tiền hàng năm: 2.952.triệu đồng; thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất: 3.454.triệu đồng; lệ phí: 1.753triệu đồng.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

#### **b. Hiệu quả xã hội**

Thông qua việc phân bố, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn

#### **c. Hiệu quả môi trường:**

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a) Cơ cấu sử dụng đất:**

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện 66.315,43 ha (chiếm 7,31% diện tích của cả tỉnh) cơ cấu sử dụng đất như sau: Nhóm đất nông nghiệp: 49.823,54 ha, chiếm 75,13% diện tích tự nhiên; Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.027,23 ha, chiếm 3,06% diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng: 14.464,66 ha, chiếm 21,81% diện tích tự nhiên.

Đất đai của huyện đã được đưa vào khai thác tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối phù hợp. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ khá nhỏ (3,06%), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của huyện, hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,...) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng đô thị vẫn còn thấp. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 75,13% trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần lớn lại là đất lâm nghiệp, đến nay vẫn chưa cho thấy hết tiềm năng và hiệu quả của ngành lâm nghiệp.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng khá cao 21,81% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

#### **b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:**

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 49.823,54 ha (Đất lâm nghiệp: 35.571,47 ha và đất sản xuất nông nghiệp: 13.964,58 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường, chống xói mòn đất. Huyện Tam Đường đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân chủ động hơn trong việc bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 2.027,23 ha, chiếm 3,06% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, còn quá ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất đô thị dịch vụ trên địa bàn huyện đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện 14.464,66 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

*c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Huyện Tam Đường đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có

cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, cây giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

Trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh trên địa bàn huyện. Sự phát triển nhanh về công nghiệp và đô thị là do huyện đã xác định được hướng đi đúng. Qua đó có điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Từ hướng đi đúng, huyện đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

#### **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế, giáo dục, công viên, cây xanh, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý, nhiều nơi, quỹ đất này bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Đường. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 như sau:

**Bảng 5: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)* 100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>68.452,38</b>	<b>66.315,43</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>48.365,20</b>	<b>49.823,54</b>	<b>1.458,34</b>	<b>103,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.707,22	5.404,46	697,24	114,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>795,29</i>	<i>832,55</i>	<i>37,26</i>	<i>104,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.999,10	5.670,07	670,97	113,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.829,95	2.890,05	-939,90	75,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.961,13	25.613,48	-347,65	98,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.630,95	9.957,99	1.327,04	115,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	205,71	251,27	45,56	122,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,14	36,22	5,08	116,31
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.808,10</b>	<b>2.027,23</b>	<b>-1.780,87</b>	<b>53,23</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	606,09	4,03	-602,06	0,66
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	2,43		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00		-200,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,43	12,17	-73,26	14,25
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,23	26,17	5,94	129,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297,56	39,69	-257,87	13,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.272,14	675,82	-596,32	53,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,80	2,15	-2,65	44,79
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	38,64	3,65	-34,99	9,45

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,66	2,11	-6,55	24,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	392,55	336,94	-55,61	85,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	64,16	45,60	-18,56	71,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00	12,51	-0,49	96,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,05	5,23	-19,82	20,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	70,92	49,86	-21,06	70,31
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	84,17	45,50	-38,67	54,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,72		-6,72	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,42	2,74	0,32	113,22
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	548,07	758,07	210,00	138,32
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,98		-59,98	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,08	2,55	-2,53	50,20
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>16.279,09</b>	<b>14.464,66</b>	<b>-1.814,42</b>	<b>88,85</b>

( Nguồn: Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Đường)

### **3.1.1. Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 48.365,20 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 49.823,54 ha; đạt 103,02% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Chỉ tiêu đất lúa nước theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.707,22 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.404,46 ha; đạt 114,81% so với chỉ tiêu được duyệt. Đất trồng lúa thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do việc thực hiện khai hoang đất trồng lúa tại xã Nùng Nàng và thị trấn. Đồng thời, do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ; Các tuyến đường nội đồng của bản như: Sin Câu, Nà Tăm 1, Ma Sao Phìn Thấp....

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.999,10 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.670,07 ha, đạt 113,42% so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng

cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được như: Trường bán thị trấn Tam Đường, Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 12, Xây dựng khu lâm viên tại xã Nùng Nàng...

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.829,95 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.890,05 ha; đạt 75,46% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch thực hiện tốt các đề án trồng chè, cây ăn quả ôn đới tại các xã: Bản Bo, Nà Tăm, đồng thời các công trình đã đăng ký chuyển mục đích cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch đất ở, sang các mục đích chuyên dùng và như: Dự án khu du lịch sinh thái thác Tác Tình, Bãi chôn lấp rác thải xã Bản Giang, Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu... nhưng đến nay các dự án vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong dẫn đến đất trồng cây lâu năm có sự chênh lệch.

- *Đất rừng phòng hộ*: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25.961,13 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 25.613,48 ha; đạt 98,66% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do việc đánh giá lại hiện trạng rừng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8.630,95 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.957,99 ha; đạt 115,38% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do: Đánh giá lại trạng thái rừng trong kỳ kiểm kê 2019. Đồng thời do các công trình dự án đăng ký chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang các mục đích phi nông nghiệp chưa thực hiện hoặc thực hiện không đủ so với diện tích đã đăng ký như: Khu nghỉ địa các bản xã Hồ Thầu, Sân thể thao xã Giang Ma, Thủy điện Nậm Đích 2...

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 205,71 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 251,27 ha; đạt 122,15% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được như: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So); Cầu dân sinh bản Rừng Ôi; ....

- *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu đất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 31,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 36,22ha; đạt 116,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

### **3.1.2. Đất phi nông nghiệp**



Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.808,10 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.027,23 ha; đạt 53,23% so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 606,09 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,03 ha, đạt 0,66% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu quốc phòng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch như: Xây dựng công trình chiến đấu xã Bản Hòn. Căn cứ hậu phương số 1 huyện Tam Đường, Căn cứ chiến đấu số 1 Nà Tăm... đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng có sự chênh lệch.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu đất an ninh theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,43 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,43 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 200,00 ha; chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 85,43 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12,17 ha, đạt 14,25% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ đạt thấp do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện như: Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu, Khu thu tập kết, thu mua sản phẩm nông lâm sản (ngã 3 Nà Bò)...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 20,23 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 26,17 ha, đạt 129,38% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không đạt chỉ tiêu do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Đấu giá tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh, Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh...

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 297,56 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 39,69 ha, đạt 13,34% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do việc đăng ký nhu cầu diện tích quá lớn (Khai thác mỏ đất hiếm Đông Pao với 105,00 ha) dẫn đến đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có sự chênh lệch.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.272,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 675,82 ha, đạt 53,12% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện các công trình hạ tầng

giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao như: Trường Phổ thông DTNT Tam Đường, Đường Hồ Thủ - Bình Lư, Thủy điện Chu Va 2A, Sân Thể thao các xã .... nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện dẫn đến diện tích đất phát triển hạ tầng không đạt chỉ tiêu

- *Đất có di tích lịch sử - văn hoá:* Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4,80 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,15 ha. Đạt 44,79% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. do kiểm kê xác định lại loại đất theo đúng hiện trạng.

- *Đất danh lam thắng cảnh:* Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 38,64 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,65 ha. Đạt 9,45% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đất danh lam thắng cảnh không đạt chỉ tiêu do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Khu du lịch sinh thái hang động Hùm Xanh, Du lịch leo núi thám hiểm đỉnh Pu Ta Leng, ...

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8,66 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,11 ha, đạt 24,36% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện các bãi thu gom, tập trung trên địa bàn các xã như chưa thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải thấp.

- *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 392,55 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 336,94 ha, đạt 85,83% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do đăng ký chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn lớn, chưa sát với nhu cầu thực tế dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 64,16 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 45,60 ha, đạt 71,07% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Khu dân cư Thác Tình + Tề Suối Ngải, Khu dân cư sau trường nội trú, Sân gạt mặt bằng và hạ tầng khu đường số 5,6,7,9... nhưng đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất ở tại đô thị có sự chênh lệch.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 13,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12,51 ha, đạt 96,23% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Chỉ tiêu đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25,05 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,23 ha, đạt 20,88% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Trung tâm bảo chế và phát triển cây dược liệu và sinh thái câu mây, Đội quản lý thị trường số 3, Chốt kiểm dịch động vật Sơn Bình... nhưng đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có sự chênh lệch.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 70,92 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 49,86 ha, đạt 70,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 84,17 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 45,50 ha, đạt 54,06% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Quy hoạch khai thác cát sỏi vật liệu xây dựng thông thường, Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Hà Giang, ... nhưng đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có sự chênh lệch.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,72 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng chưa đạt so với quy hoạch đề ra do việc kiểm kê thay đổi mã đất theo quy định tại thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,42 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,74 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 548,07 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 758,07 ha, đạt 138,32% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do kiểm kê lại theo hiện trạng sử dụng đất và do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được như: Đất hiếm Đông Pao, Thủy điện Nậm Đích 2, Thủy điện Đông Pao, Khu nuôi cá nước lạnh đầu nguồn suối Hồ Thầu...

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 59,98 ha; chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,08 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,55 ha; đạt 50,20% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

### **3.1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 16.279,09 ha, thực hiện đến năm 2020 là 14.464,66 ha. Kết quả vượt qua chỉ tiêu quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2020. Do việc thực hiện các đề án trồng rừng, trồng chè và cây ăn quả ôn đới...Khai thác nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp.

## **3.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020**

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.456,19 ha; kết quả thực hiện là 177,43 ha, thấp hơn 1.278,76 ha đạt tỷ lệ 12,18%.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 167,50 ha; kết quả thực hiện là 154,13 ha, thấp hơn 13,37 ha đạt tỷ lệ 92,02%.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 1,00 ha; Chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt.

### **3.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2011-2020**

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 6.231,72 ha; kết quả thực hiện là 5.216,33 ha, thấp hơn 1020,39 ha, đạt tỷ lệ 83,71%.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 321,78 ha; kết quả thực hiện là 12,89 ha, thấp hơn 308,89 ha đạt tỷ lệ 4,01%.

### **3.4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án thời kỳ 2011-2020**

- Tổng số công trình được phê duyệt trong điều chỉnh quy hoạch (Bao gồm các quyết định phê duyệt bổ sung) là: 798 công trình, tổng diện tích quy hoạch là 8.796,77, trong đó:

+ Số công trình đã thực hiện: 305 công trình đạt 38,22%. Tổng diện tích đã thực hiện là 5.985,27 ha, đạt 68,04%. Chủ yếu là các công trình: Khai hoang lúa tại các xã: Hồ Thầu, Nà Tăm, Nùng Nàng; Trồng chè tại các xã: Bản Bo, Nà Tăm, Sơn Bình, Thèn Sin và các công trình đường: Nâng cấp đường giao thông liên xã Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo huyện Tam Đường, Đường Nùng Nàng - Nậm Tăm huyện Tam Đường và huyện Sìn Hồ...; hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất như: Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Bình Lư và cánh đồng Nà Tăm....

+ Số công trình đang thực hiện và chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch sau là 257 công trình chiếm 32,21%. Tổng diện tích là 1.499,95 ha, chiếm 17,05%. Chủ yếu là các công trình: Trồng và phát triển cây sâm kết hợp với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Nhà lớp học trường mầm non trung tâm xã Nà Tăm, huyện Tam Đường; Đường Hồ Thầu-Bình Lư huyện Tam Đường; Thủy điện Nậm So 1; Trường bán thị trấn Tam Đường, Trường Phổ thông DTNT Tam Đường...

+ Số công trình tính khả thi thấp, không thực hiện đề xuất bỏ ra khỏi quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là 236 công trình chiếm 29,57%. Tổng diện tích là 1.311,35 ha, chiếm 14,91%. Chủ yếu là các công trình: Căn cứ hậu phương số 1 huyện Tam Đường; Trạm tiếp nhận quân DBĐV số 2/Bộ CHQS tỉnh;...

### **3.5. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

#### **3.5.1. Kết quả đạt được**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Đường, thực

hiện đến năm 2020 đã góp phần tích cực phục vụ cho mục đích phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, khai thác đưa vào sử dụng hợp lý diện tích đất chưa sử dụng.

- Tăng cường một bước hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác tốt tiềm năng đất đai đảm bảo an ninh lương thực của huyện, phục vụ cho các mục tiêu quốc phòng, an ninh; đáp ứng cơ bản nhu cầu đất để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đô thị; đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước;

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tạo lập cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từng bước đưa công tác quản lý đất đai ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đi vào nề nếp. Tuy nhiên, xét trên các nhóm đất lớn là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng đều chưa đạt so với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đề ra.

### **3.5.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại**

- Bên cạnh những mặt đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại. Đó là theo nguyên tắc quy hoạch sử dụng đất, cấp dưới phải phù hợp và căn cứ vào phân bổ chỉ tiêu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất của cấp trên. Do đó việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp dưới chỉ được thực hiện sau khi quy hoạch của cấp trên được phê duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện công tác lập quy hoạch sử dụng đất các cấp. Bên cạnh đó, do khó khăn về cấp kinh phí thực hiện nên tiến độ thực hiện các dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh trong thời gian qua còn chậm. Bên cạnh đó, do thiếu vốn ngân sách ở địa phương phục vụ công tác bồi thường, giải tỏa nên phương án quy hoạch, dự án không thực hiện đúng theo kế hoạch, phải điều chỉnh lại thời gian quy hoạch, làm cho những người dân sống trong vùng quy hoạch chưa yên tâm. Dù việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã dần đi vào nề nếp và ngày càng chặt chẽ, nhưng tình trạng người dân tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, không phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất vẫn xảy ra.

- Mặt khác tiến độ hoàn thành các dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định, tính khả thi không cao, tỷ lệ các dự án thực hiện thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ. Còn đối với các doanh nghiệp là do không biết thông tin để đăng ký nhu cầu sử dụng đất. Các doanh

ngành có nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

- Xét trên các nhóm đất lớn là phi nông nghiệp và chưa sử dụng, kết quả thực hiện đều chưa đạt so với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đề ra. Ở các loại đất cụ thể, các chỉ tiêu quy hoạch thực hiện còn thấp, quy hoạch xây dựng chưa sát so với nhu cầu sử dụng đất, thiếu nguồn vốn đầu tư, dẫn đến thực hiện quy hoạch kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa, cho mục đích đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của huyện trong thời gian qua. Tuy nhiên, tình trạng các dự án trên địa bàn đã được giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế... được bố trí thoả đáng và hợp lý, tuy nhiên còn khá hạn chế về nguồn lực vốn và nhân công lao động chất lượng cao đang là những cản trở nhất định.

### **3.6. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Vận dụng linh hoạt và thực hiện nhất quán các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; Có chính sách khuyến khích nhằm thu hút vốn đầu tư như miễn giảm tiền thuê đất, miễn giảm thuế..., tìm đối tác thực hiện liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, kể cả các doanh nghiệp nước ngoài tham gia bỏ vốn đầu tư vào các lĩnh vực là thế mạnh của huyện như: Giáo dục, y tế, văn hóa.... Huy động các doanh nghiệp, nhân dân tham gia đóng góp theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm ở các lĩnh vực như giao thông, thuỷ lợi, đường điện hạ thế, nước sinh hoạt...

- Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành. Thực hiện việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất theo đúng phương án quy hoạch, kế hoạch đề ra và quy định của pháp luật. Đặc biệt chú ý đến hiệu quả sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và người sử dụng đất, tạo cơ sở để giải quyết cơ bản tình trạng tranh chấp đất đai; Công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, yêu cầu công khai, minh bạch, kiểm tra việc tổ chức công khai theo quy định của pháp luật đối với các dự án thực hiện đầu tư trên địa bàn. *Đối với Chủ đầu tư*, cần công khai hóa thông tin về các vị trí quy hoạch sử dụng đất trong phương án, địa chỉ thửa đất, mục đích sử dụng để người dân được biết. *Đối với cơ quan lập quy hoạch*: cung cấp các thông tin, trả

lời, giải trình về các vấn đề liên quan đến dự án, trong phương án quy hoạch sử dụng đất khi cộng đồng yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy hoạch.

- Nghiên cứu và điều chỉnh quy định, trình tự về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tăng cường sự tiếp cận và xây dựng cơ chế tham vấn, lấy ý kiến rộng rãi của cộng đồng đồng thời lồng ghép yếu tố môi trường vào trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý thống nhất việc lồng ghép, chồng chéo giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

##### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.**

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, cụ thể:

- Nhóm đất phù sa ngòi suối là nhóm đất có tiềm năng sử dụng cao và đa dạng cho hiệu quả kinh tế như trồng lúa, lúa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả có giá trị.

- Nhóm đất đen: Đây là nhóm đất có quá trình tích lũy chất hữu cơ và quá trình tích lũy các chất kiềm trong điều kiện đá mẹ xung quanh phong hoá giàu chất kiềm. Hình thái phẫu diện phổ biến của đất đen là: Tầng mặt 0 - 25 cm, thành phần cơ giới thịt nặng, màu xám đen, khá tơi xốp, cứng khi khô, mềm dẻo dính khi ướt, chuyển lớp khá rõ. Hiện tại, loại đất này thường sử dụng để trồng ngô, rau màu, đậu đỗ cùng nhiều loại cây công nghiệp ngắn ngày khác và hầu hết đều đạt hiệu quả kinh tế khá

- Nhóm đất đỏ vàng: Đất được hình thành trên sản phẩm phong hoá của đá vôi trong điều kiện nhiệt đới ẩm, mưa nhiều. Lớp đất mặt thường có màu nâu hoặc xám nâu. Cấu trúc lớp đất mặt viên hoặc cục nhỏ. Lớp đất mịn dày hay mỏng phụ thuộc vào địa hình và mức độ phong hoá của đá mẹ. Loại đất này có lợi thế như kết cấu viên, tơi xốp, thoáng khí, khả năng giữ nước, giữ dinh dưỡng tốt nhưng có hạn chế là trong đất thường có đá ngầm, nhiều khu vực có đá lộ đầu, độ dày tầng đất hữu hiệu rất hạn chế và rất dễ bị khô hạn. Hiện tại loại đất này đang được sử dụng để trồng các cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và khoanh nuôi phát triển rừng.

Trên cơ sở phân tích đánh giá các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất, có cân đối với quá trình đô thị hóa và đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội cho thấy

tiềm năng đất đai để phân vùng phát triển nông nghiệp của huyện như sau:

- Diện tích đất đai thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 là 13.474,78 ha, bao gồm:

+ Đất trồng cây hàng năm: Diện tích là 10.166,08 ha; trong đó diện tích đất trồng lúa được quy hoạch ổn định khoảng 5.237,78 ha, tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Khun Há, Sơn Bình...; ngoài ra còn khoảng 4.928,30 ha đất trồng cây hàng năm khác (các loại ngô, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, hoa cây cảnh,...) mang lại hiệu quả kinh tế và phục vụ cho nhu cầu hàng ngày của nhân dân huyện.

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thích hợp khoảng 3.308,70ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Bản Bo, Khun Há, Nà Tăm...

- Một phần đất lâm nghiệp trong thời gian tới được chuyển đổi đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng,... Diện tích còn lại được quy hoạch bảo vệ ổn định 40.239,86 ha; trong đó rừng phòng hộ là 28.264,28 ha, phân bố chủ yếu tại khu vực các xã Khun Há, Bình Lư, Bản Hôn... với tác dụng phủ xanh đất trống, đồi trọc, tạo ra các dải cây xanh chắn gió, bảo vệ môi trường sinh thái cho huyện; diện tích rừng sản xuất khoảng 11.975,58 ha, tập trung chủ yếu ở Nà Tăm, Hồ Thầu, Bản Hôn... với các loại cây lâm nghiệp như thông, keo, bạch đàn,... được trồng với mục đích sản xuất, sử dụng làm nguyên liệu giấy.

- Diện tích đất thích hợp cho nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 259,94 ha, ngày càng tăng do nhu cầu phát triển các khu nuôi cá nước lạnh trên địa bàn các xã: Sơn Bình, Khun Há, Hồ Thầu.

## **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

### **4.2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp**

Huyện Tam Đường có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến nông sản. Ngoài ra, còn ưu tiên cho sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được xây dựng, phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, mang tính truyền thống không gây ô nhiễm môi trường...

### **4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn**

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư trên địa bàn được xác định dựa trên các tiêu chí (mức độ thuận lợi), bao gồm:

- Vị trí phân bố không gian.
- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, cường độ chịu nén của đất, thủy văn và khí hậu.
- Công năng của đất (sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc).



- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Khi nghiên cứu đánh giá thực trạng quỹ đất đai, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để phát triển, mở rộng không gian nội thị của Tam Đường về lâu dài được xác định bao gồm phần đất thuộc các xã Bình Lư và Hồ Thầu theo quy hoạch chung của thị trấn Tam Đường được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

Trong tương lai ngoài việc chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại dân cư khu vực nội thị, cần thiết phải xây dựng, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân.

### **4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch**

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, các công trình danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, cùng với các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc... Tam Đường có nhiều thuận lợi để phát triển ngành du lịch với nhiều loại hình đa dạng như: du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái; du lịch tham quan, du lịch văn hóa, lễ hội.

Các khu vực thuận lợi cho phát triển khu du lịch gồm khu vực đèo Hoàng Liên giáp với thị xã Sa Pa, Khu vực đỉnh Pu Ta Leng – Tả Liên Sơn...

Khai thác sự đa dạng, phong phú về tài nguyên du lịch sẽ là thế mạnh góp phần tạo tiền đề phát triển kinh tế dịch vụ của huyện trong tương lai. Vì vậy, trong những năm tới các khu vực này sẽ tiếp tục được ưu tiên đầu tư phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng, các công trình vui chơi giải trí, phục vụ cho du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ thương mại của huyện sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển tập trung ở khu vực trung tâm, khu vực nội thị với hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại; hệ thống dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ được củng cố mở rộng, phát triển trong các khu dân cư...

## **Phần III**

### **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.**

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, hiệu lực quản lý điều hành của chính quyền các cấp. Phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, huy động mọi nguồn lực, tranh thủ thời cơ, vượt qua khó khăn thách thức, tiếp tục duy trì tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn, giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển du lịch - dịch vụ. Chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật

chất, tinh thần của nhân dân, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phấn đấu đưa Tam Đường thành huyện phát triển khá trong tỉnh.

**\* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030**

- Thu nhập bình quân đầu người trên 80 triệu đồng/người/năm.
- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 1,5-2 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6%/năm;
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 80 tỷ đồng.
- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới;
- Tỷ lệ che phủ rừng trên 52%
- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn 66,70%.
- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia;

**1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế.**

**1.2.1. Về phát triển nông – lâm nghiệp.**

Tiếp tục quy hoạch và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm; thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững. Thu hút tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng khoa học vào sản xuất. Cụ thể như sau:

*Trồng trọt:* Tổ chức lại vùng sản xuất lúa hàng hóa có giá trị kinh tế cao (600 ha); Thân canh tăng năng suất diện tích chè hiện có (sản lượng 21.300 tấn/năm), mở rộng vùng chè tập trung chất lượng cao (trồng mới 400ha) nâng tổng diện tích chè lên trên 2.200ha; bảo tồn, khai thác có hiệu quả số lượng chè cổ thụ hiện có. Tiếp tục phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả ôn đới (trồng mới 120 ha), tạo thành vùng tập trung với quy mô trên 300ha. Chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa, ngô không hiệu quả sang phát triển một số cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, từng bước hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung như: Chanh leo (khoảng 100ha); chuối (120-150ha); dong riềng (120-150ha)... Thu hút, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào đầu tư và liên kết với người dân để mở rộng diện tích: Mắc Ca (trồng mới 800ha), phát triển cây dược liệu...

*Chăn nuôi:* Phát triển chăn nuôi gia súc tập trung theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp có kiểm soát. Hỗ trợ nhân dân xây dựng các khu nuôi nhốt tập trung; kiểm soát dịch bệnh.

*Thủy sản:* Khai thác hiệu quả diện tích nước mặt hiện có. Tạo điều kiện phát triển nuôi các nước lạnh trên địa bàn các xã: Sơn Bình, Hồ Thầu...

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, xây dựng được 2-3 sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, nâng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 1.400 tỷ đồng

*Lâm nghiệp:* Tập trung bảo vệ diện tích rừng hiện có, tăng cường khoang nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ.

### **1.2.2. Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng.**

Thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp có lợi thế như: Chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng... Quan tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích phát triển các làng nghề và nghề truyền thống như: Nghề dệt thổ cẩm (xã Bản Hòn, Bình Lư); nghề sản xuất các sản phẩm từ mây, tre đan (xã Hồ Thầu, Bản Giang); nghề rèn đúc (xã Tả Lèng, Khun Há), sản xuất miến dong (xã Bình Lư).

### **1.3. Quan điểm sử dụng đất**

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội, nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, thực hiện tốt chính sách dân tộc và miền núi, quan tâm đầu tư phát triển vùng sâu vùng xa.

- Khai thác triệt để quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể của kinh tế quốc dân, không để tình trạng còn đất trống đồi núi trọc tồn tại kéo dài. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng ở những vùng đầu nguồn xung yếu. Khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ cao nhất và đảm bảo trên đất dốc từ 8<sup>0</sup> trở lên luôn có tán che.

- Trong sử dụng đất nông nghiệp, do khả năng mở rộng sản xuất bị hạn chế, vì vậy phát triển nông lâm nghiệp của huyện Tam Đường phải dựa chủ yếu vào chuyển dịch cơ cấu cây trồng, thâm canh tăng vụ. Duy trì ổn định diện tích đất trồng lúa, hạn chế tối đa việc sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình dự án (thực hiện theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính Phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa), phát triển mạnh cây công nghiệp lâu năm cũng như các loại cây hàng năm nhằm đảm bảo an toàn lương thực trên địa bàn.

- Việc mở rộng và phát triển các khu dân cư phải đáp ứng được yêu cầu: thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hoá; thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình; hình thành các cụm điểm kinh tế, phát triển các khu vực thị tứ, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn cũng như tạo tiền đề để tiến hành xây dựng nông thôn mới sau này.

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển, hình thành các khu công

nghiệp tập trung, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng nhằm vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vừa tạo điều kiện nâng cao đời sống của nhân dân. Tận dụng diện tích đất chưa sử dụng để bố trí cho nhu cầu xây dựng các công trình, nhằm hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang cho các mục đích này.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

### ***1.3.1. Khai thác hợp lý quỹ đất tự nhiên cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn***

Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường và các huyện, thành phố lân cận để tạo ra sự phân công hợp tác chặt chẽ trong một cơ cấu thống nhất. Trong quá trình xây dựng nhu cầu sử dụng đất của các ngành tăng, áp lực tới việc sử dụng đất rất lớn.

Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất hoang hoá tồn tại kéo dài. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn.

Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, quan tâm đầu tư phát triển vùng sâu vùng xa, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

### ***1.3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giữa các ngành và sử dụng có hiệu quả các loại đất***

Trong giai đoạn tới nền kinh tế - xã hội của huyện không ngừng tăng trưởng, nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực đô thị cũng như phát triển nông thôn diễn ra mạnh mẽ, do đó sẽ có sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giữa các ngành và trong nội bộ từng ngành. Trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài với các giải pháp thích hợp nhằm ổn định sản xuất. Phát triển ngành trồng trọt theo hướng thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; đẩy

manh đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa với các loại cây trồng có ưu thế về thị trường tiêu thụ và sức cạnh tranh cao; xây dựng các vùng chuyên canh gắn với các cơ sở chế biến. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái góp phần hạn chế lũ lụt.

Rà soát lại cơ cấu và định hướng sử dụng đất của các ngành để có giải pháp điều chỉnh hợp lý, trên cơ sở ưu tiên cho các mục đích trọng điểm, các ngành kinh tế mũi nhọn và đảm bảo hiệu quả sử dụng đất cao.

### **1.3.3. Dành quỹ đất hợp lý xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình công cộng phục vụ sản xuất và xã hội**

Trong cơ cấu sử dụng đất, cần dành một tỷ lệ hợp lý cho các mục đích công cộng... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

Khai thác tối đa nội lực, kết hợp với sự hỗ trợ của Trung ương để phát triển mạnh công nghiệp - thương mại và dịch vụ. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, từng bước rút ngắn khoảng cách so với mặt bằng chung của cả nước và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế cho cả tỉnh. Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

Việc đô thị hoá đang trong quá trình xây dựng và hình thành kéo theo sự gia tăng dân số. Phát triển kinh tế phải kết hợp hài hòa với giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, định canh định cư, nâng cao dân trí, ổn định cuộc sống, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

### **1.3.4. Gắn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với mở rộng không gian đô thị**

Cơ sở hạ tầng là yếu tố cơ bản cấu thành nên kiến trúc không gian đô thị tại trung tâm huyện ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình đô thị hoá. Vì vậy, xây dựng cơ sở hạ tầng phải đi trước một bước nhằm tạo tiền đề và cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Phát triển đô thị gắn với quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng xây dựng nông thôn mới. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng an ninh, khu vực được lựa chọn để phát triển đô thị cần có quy hoạch cụ thể, chi tiết và phải được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với phát triển các khu thương mại, vui chơi giải trí ... tạo một tổng thể không gian hài hoà giữa các khu vực, tránh sự chắp vá bất cập trong đầu tư phát triển.

### **1.3.5. Đẩy mạnh đô thị hoá phải kết hợp bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên**

Bảo vệ môi trường đã, đang và sẽ là vấn đề bức bách, để bảo vệ môi trường, tạo môi trường sống trong sạch, tăng cường vẻ đẹp đô thị xây dựng huyện Tam Đường thành đô thị xanh - sạch - đẹp cần phải có những biện pháp hữu hiệu và đồng bộ:

- Xây dựng các bãi rác thải xa nguồn nước, xa các khu dân cư, tăng cường biện pháp xử lý và chế biến chất thải trước khi đưa vào hệ thống chung.

- Quy hoạch khu dân cư nhất là các khu dân cư đô thị cần phải thực hiện đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng điện, nước sạch và xử lý môi trường.

- Kiểm soát chặt chẽ chất thải đô thị, tìm các giải pháp hạn chế tối đa mức độ ô nhiễm, tránh hủy hoại đất, gây ô nhiễm môi trường nước và không khí. Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... phải được xử lý cụ thể để sử dụng hợp lý tránh ô nhiễm môi trường và phá vỡ sự cân bằng sinh thái.

#### **1.4. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Từ những tiềm năng và lợi thế so sánh, thời cơ và thách thức đối với huyện Tam Đường; mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030 và tầm nhìn xa hơn đặt ra như sau:

- Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của huyện phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh và các huyện lân cận để tạo ra sự phân công hợp tác chặt chẽ trong một cơ cấu thống nhất.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp đặc biệt là công nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm sản, công nghiệp khai thác và công nghiệp hàng tiêu dùng và xuất khẩu... Phát triển mạnh và đa dạng khu vực dịch vụ, nâng tỷ trọng trong GDP, nhất là các lĩnh vực thương mại. Đồng thời tiếp tục phát triển nông nghiệp bền vững, gắn kết ngay từ đầu với công nghiệp, dịch vụ để nâng cao hiệu quả trong sản xuất theo tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, phát triển công nghiệp gắn với nguyên liệu và phát triển đô thị.

- Xây dựng huyện Tam Đường trở thành các trung tâm về kinh tế, với chức năng phát triển công nghiệp, thương mại;... phấn đấu phát triển thành đô thị loại IV.

- Phát triển kinh tế phải kết hợp hài hòa với giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, định canh định cư, nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ đặc biệt là cán bộ cơ sở, cán bộ người dân tộc ít người, cán bộ nữ, thực hiện tốt các chính sách dân tộc, giúp đỡ đồng bào các dân tộc ít người ổn định cuộc sống, thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,

phát triển và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn nhằm hạn chế lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất.

#### **1.4.1. Đối với khu vực chuyên trồng lúa nước**

Từ nay đến năm 2030 và tầm nhìn xa hơn, diện tích đất lúa có xu hướng tiếp tục tăng, vì vậy cần tập trung nâng cấp, cải tạo và mở mới hệ thống thủy lợi phục vụ đảm bảo tưới tiêu diện tích đất lúa khai hoang. Thâm canh cao tại những vùng chủ động nước tưới bằng cách đưa những giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng tốt, sử dụng những tiến bộ về canh tác và bảo vệ thực vật. Thực hiện nguyên chủng hoá giống lúa với các giống có tiềm năng năng suất cao, phù hợp với đất đai và sinh thái từng vùng; nâng cao chất lượng tưới, tiêu; làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh, dịch hại theo phương pháp tổng hợp IPM; áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật thâm canh từ khâu gieo mạ, cấy đến bón phân cân đối, thực hiện cánh đồng lúa có hiệu quả kinh tế cao. Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa dự báo là 5.237,78 ha.

#### **1.4.2. Đối với khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm**

Định hướng tăng diện tích đất trồng cây lâu năm, hình thành các vùng chuyên canh đối với một số loại cây có tiềm năng như: cây công nghiệp lâu năm (cây chè), cây ăn quả (cam, đào, lê...) tập trung ở các xã Bản Bo, Bản Giang, Bản Hòn, Bình Lư, Thèn Sin và một phần diện tích phân tán ở các xã khác. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm dự báo là 3.308,70 ha.

#### **1.4.3. Đối với khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất**

- Tăng cường đầu tư phát triển rừng, phát triển lâm nghiệp theo hướng bảo vệ, tu bổ rừng tự nhiên hiện có, đẩy mạnh công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, làm giàu rừng bằng các biện pháp lâm sinh thích hợp với từng khu vực. Tận dụng, khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào phát triển lâm nghiệp. Thực hiện phương thức nông, lâm kết hợp, phát triển mô hình vườn đồi, vườn rừng trên cơ sở khai thác tài nguyên rừng hợp lý, bền vững.

- Ngăn chặn nạn khai thác lâm sản trái phép, đốt phá rừng làm rẫy, tăng cường biện pháp bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Chú trọng đầu tư các giải pháp kỹ thuật lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng và độ che phủ của rừng. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng tập trung với trồng cây xanh cho các đô thị, trồng cây phân tán dọc đường giao thông, ven sông suối nhằm cung cấp nguyên liệu gỗ tăng độ che phủ. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn.

Trên cơ sở kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng, định hình quỹ đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện đi vào chiều hướng ổn định với tổng diện tích rừng phòng hộ dự báo là 28.264,28 ha và rừng sản xuất là 11.975,58 ha.

#### **1.4.4. Đối với khu du lịch.**

Trong kỳ quy hoạch huyện Tam Đường xác định phát triển đồng bộ ngành dịch vụ; từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện;

Phát triển mạnh du lịch, hình thành các tuyến du lịch gắn với các di tích trọng điểm: Du lịch sinh thái đỉnh đèo Hoàng Liên, Khu du lịch thác Tác Tình, Du lịch thám hiểm đỉnh Pu Ta Leng, Tả Liên Sơn ... Ban hành nghị quyết về phát triển du lịch của huyện giai đoạn 2020-2025. Tiếp tục đầu tư hạ tầng kết nối đồng bộ các khu du lịch trọng điểm; đa dạng hóa các loại hình du lịch (văn hóa, tham quan, sinh thái, cộng đồng...); kiện toàn bộ máy làm công tác văn hóa du lịch; nâng cao hiệu quả quản lý các di tích. Đẩy mạnh xúc tiến thu hút đầu tư khai thác các khu du lịch; các dịch vụ vui chơi, giải trí, khách sạn chất lượng cao; xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Phát huy mọi nguồn lực sẵn có phát triển kinh tế, phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Ngành nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao và phát triển theo hướng sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản dần trở thành mũi nhọn. Công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến đạt tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, công nghiệp khai thác là then chốt, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên trong phát triển công nghiệp. Các ngành dịch vụ phát triển nhanh, đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng của các ngành sản xuất vật chất.

##### **a. Tăng trưởng kinh tế**

- Thu nhập bình quân đầu người trên 80 triệu đồng/người/năm;
- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 1,5-2 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6%/năm;
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 80 tỷ đồng.

##### **b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Thực tế trong thời gian qua, quá trình chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế đã tiến triển theo hướng tăng tỷ trọng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản.

#### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

##### **2.1.2.1. Phát triển nông - lâm nghiệp**

Tập trung quy hoạch và phát triển sản xuất lương thực theo hướng sản xuất hàng hóa, quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu nông nghiệp tập trung, có giá trị kinh tế cao: Lúa hàng hóa, chè, dong riềng, cây ăn quả, cây dược liệu; tiếp tục tập trung phát triển cây lương thực (Bình Lư, thị trấn Tam Đường, Bản Bo, Thèn Sin), chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản (Bình Lư, Thèn Sin, Sơn Bình, Bản Giang); cây công nghiệp (Bản Bo, thị trấn Tam Đường, Sơn Bình, Nà Tăm, Thèn Sin); cây ăn quả (Bản Giang, Bản Hon, thị trấn Tam Đường, Giang Ma, Hồ Thầu, Nùng Nàng). Khai thác và sử dụng hiệu quả các trung tâm giống được đầu tư trên địa bàn; từng bước chuyển đổi chăn nuôi từ nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp có kiểm soát, khuyến



khích tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Khai thác tốt diện tích mặt nước hiện có; tạo điều kiện thực hiện tốt dự án phát triển nuôi cá nước lạnh tại xã Sơn Bình. Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực trên 9.000 ha; bình quân lương thực đầu người đạt 680kg/năm.

Tập trung phát triển rừng phòng hộ bền vững, rừng kinh tế và nuôi trồng, khai thác hiệu quả lâm sản phụ dưới tán rừng; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân, bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

Sửa chữa và nâng cấp các công trình thủy lợi chủ động tưới tiêu phục vụ cho sản xuất; nhất là tại các vùng sản xuất lúa tập trung như: Bình Lư, Bản Bò, thị trấn Tam Đường, Thèn Sin.

#### *2.1.2.2. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như chế biến nông lâm, thủy sản, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng hạ tầng và khai thác hiệu quả. Từng bước đầu tư công nghiệp chế biến, tạo sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tăng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu như chè, miến dong, gạo hàng hóa.

#### *2.1.2.3. Khu vực kinh tế tài chính, ngân hàng, thương mại, dịch vụ*

Quan tâm đầu tư, nuôi dưỡng các nguồn thu. Thực hiện thu đúng, thu đủ, chống thất thu ngân sách. Chi ngân sách đúng luật, hiệu quả; tiết kiệm chi để đầu tư phát triển. Công tác quản lý ngân sách đảm bảo thực hiện đúng quy định.

Đẩy mạnh phát triển các hoạt động thương mại trên địa bàn; tăng cường xúc tiến thương mại, khai thác thị trường cho hàng nông sản của địa phương, góp phần thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, nhất là các sản phẩm có thế mạnh, sản phẩm chủ lực. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành dịch vụ, chú trọng dịch vụ du lịch gắn với cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại hình thương mại, dịch vụ; xây dựng liên kết tour, tuyến, điểm du lịch; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời tập trung phát triển đa dạng hóa các sản phẩm hàng hóa phục vụ khách du lịch.

#### *2.1.2.4. Phát triển kết cấu hạ tầng*

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ, y tế, ưu tiên cho việc đầu tư một số dự án quan trọng trợ giúp vùng khó khăn. Có giải pháp thu hút và sử dụng các nguồn vốn, tập trung vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở trung tâm huyện và các vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn. Từng bước đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, đường, trường, trạm, kiên cố hóa kênh mương thủy lợi, nước sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn theo quy hoạch tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, văn hóa-xã hội và sinh hoạt của người dân.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.**

#### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

##### **a) Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp**

Như trên đã đề cập với thực trạng sử dụng đất đai của huyện Tam Đường như hiện nay, tiềm năng đất nông nghiệp của huyện còn nhiều, khả năng mở rộng bằng biện pháp khai hoang là còn thực hiện được. Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 của toàn huyện là 54.078,62 ha tăng 4.255,08 ha so với năm 2020.

##### **b) Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp**

Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.583,82 ha, tăng 1.556,59 ha so với năm 2020. Trong đó, nhu cầu các loại đất được xác định như sau:

- *Đất quốc phòng*: Đến năm 2030 là 94,69 ha, tăng 90,66 ha so với năm 2020, chỉ tiêu này chủ yếu được xây dựng theo quy hoạch ngành quốc phòng nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng. Cụ thể một số công trình như: Trường bắn Thị trấn Tam Đường; Xây dựng 02 trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ huyện Tam Đường...

- *Đất an ninh*: Đến năm 2030 là 4,62 ha, tăng 2,19 ha so với năm 2020. Quỹ đất này tăng chủ yếu là xây dựng trụ sở công an xã trên địa bàn huyện.

- *Đất thương mại - dịch vụ*: Đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại dịch vụ của huyện đến năm 2030 là 181,15 ha, tăng 168,98 ha so với năm 2020.

Trong những năm tới đi liền với phát triển công nghiệp thì các hoạt động dịch vụ thương mại của huyện sẽ được tiếp tục đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hoá ngày càng tăng trong nhân dân. Ngoài việc duy trì các công trình dịch vụ hiện có, tiếp tục mở rộng và xây dựng mới một số công trình phục vụ cho phát triển du lịch, kinh tế - xã hội như: Điểm du lịch Sỉ Thâu Chải, huyện Tam Đường; Showroom trưng bày, giới thiệu và quảng bá sản phẩm nông sản huyện Tam Đường; Vườn địa đàng Sơn Bình;...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Đáp ứng nhu cầu phát triển về giao lưu buôn bán và trao đổi hàng hóa của người dân. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 39,65 ha, tăng 13,48 ha so với năm 2020 chủ yếu thực hiện một số công trình như: Trạm nghiền xi măng; Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh; Đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tuynel tại huyện Tam Đường;...

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Đến năm 2030 diện tích đất là 372,38 ha, tăng 332,69 ha so với năm 2020. Quỹ đất này tăng do hoạt động khai thác khoáng sản đất hiếm tại xã Bản Hòn và mỏ sét tại xã Bình Lư.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Để đáp ứng nhu cầu phát triển giao thông, thủy lợi, giáo dục - đào tạo, công trình

văn hóa, y tế,... diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 1.356,53 ha, tăng 680,71 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

+ *Đất giao thông*: Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030, nhu cầu sử dụng đất giao thông của huyện là 953,61 ha, tăng 440,76 ha so với năm 2020. Do để dành quỹ đất cho việc đầu tư, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường giao thông trên địa bàn huyện với nhiều tuyến giao thông như: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ; Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai); Dự án nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So); Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu...

+ *Đất thủy lợi*: Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030, nhu cầu sử dụng đất thủy lợi của huyện là 101,31 ha, tăng 34,48 ha so với năm 2020, để phục vụ nhu cầu đầu tư, xây dựng một số hạng mục công trình cụ thể trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Hồ Thủy lợi Cò Lá, huyện Tam Đường (Giai đoạn II); Kè bảo vệ khu dân cư các bản: Nà Phát; Pa Pe; Nà Cà; Vân Bình xã Bình Lư; Kênh thủy lợi bản Thác Tình, Thị trấn Tam Đường; ...

+ *Đất công trình năng lượng*: Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030, nhu cầu sử dụng đất thủy lợi của huyện là 228,34 ha, tăng 189,99 ha so với năm 2020 để đảm bảo an ninh năng lượng và nhu cầu về năng lượng trên địa bàn huyện nói riêng và cả tỉnh nói chung, cụ thể một số công trình như sau: Chống quá tải, mở rộng phạm vi cấp điện khu vực Tam Đường năm 2021; Thủy điện Nậm Đích 2; Đường dây và TBA 110kV Đông Pao đấu nối vào lưới điện quốc gia; Đường dây 220kV Phong Thổ, Than Uyên;...

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đến năm 2030 là 8,88 ha, tăng 2,12 ha so với năm 2020, do dành quỹ đất để xây dựng các nhà văn hóa cho các thôn, bản trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, hội họp của nhân dân.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đến năm 2030 là 6,41 ha, tăng 0,93 ha so với năm 2020, do dành quỹ đất để xây dựng khu tổ hợp đa năng của trung tâm y tế huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích đến năm 2030 là 42,48 ha, tăng 5,84 ha so với năm 2020, do dành quỹ đất để xây mới và mở rộng hệ thống nhà, lớp học các cấp trên địa bàn huyện như: Trường Phổ thông DTNT Tam Đường; Nhà lớp học trường tiểu học Xã Sơn Bình, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Tây Bắc;...

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích đến năm 2030 là 9,60 ha, tăng 5,96 ha so với năm 2020, do để dành quỹ đất để xây dựng các sân thể thao, nhà thi đấu đa năng trên địa bàn các xã như: Nùng Nàng, Hồ Thầu, Thèn Sin...

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Diện tích đến năm 2030 là 2,14 ha không có biến động về diện tích so với năm 2020.

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích đến năm 2030 là 0,57 ha không có biến động về diện tích so với năm 2020.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Nhu cầu đến năm 2030 tăng lên 0,02 ha do dành quỹ đất để xây mới điểm bưu điện xã Nùng Nàng.

+ *Đất chợ*: Diện tích đến năm 2030 là 2,24 ha, tăng 0,62 ha so với năm 2020, do dành quỹ đất để xây dựng các điểm chợ bán hàng nông sản gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

- *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Đến năm 2030 diện tích là 2,18 ha tăng 0,03 ha so với năm 2020 do quy hoạch mở rộng khu di tích Động Tiên Sơn.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Đến năm 2030 diện tích là 96,63 ha tăng 92,98 ha so với năm 2020 là điều tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu cho định hướng phát triển du lịch của huyện Tam Đường với một số dự án trọng điểm như: Khu du lịch sinh thái thác Tác Tình tại xã Hồ Thầu và thị trấn Tam Đường; Khu du lịch sinh thái đỉnh đèo Hoàng Liên tại xã Sơn Bình; Khu danh lam thắng cảnh hang Đông Pao, xã Bản Hòn...

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Đến năm 2030 diện tích đất là 13,11 ha, tăng 11,00 ha so với năm 2020. Do quy hoạch các khu tập kết chôn lấp rác thải tập trung tại các xã.

- *Đất ở tại nông thôn*: Năm 2020, dân số nông thôn của huyện là 48.970 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện là 1,73%. Vậy Dân số được dự báo theo phương pháp toán học, mô hình tổng quát dự báo như sau:

$$N_t = N_0 \times (1 + \alpha)^t \quad (1)$$

Trong đó :  $N_t$  : quy mô dân số năm dự báo

$N_0$  : Quy mô dân số năm hiện trạng

$\alpha$  : Tỷ lệ tăng tổng hợp (% trung bình năm)

$t$  : Số năm dự báo

Từ công thức trên ta ước tính được dân số theo tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên đến năm 2030 của huyện Tam Đường là:

$$N_{2030} = 48.970 \times (1 + 1,73\%)^{10} \approx 58.133 \text{ (người)}$$

Vậy đến năm 2030, ước tính dân số nông thôn tăng theo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 9.163 người tương đương khoảng 2.291 hộ (ước bình quân 04 người/hộ). Bên cạnh đó, nền kinh tế ngày càng phát triển dẫn đến các luồng di dân (Xuất cư, nhập cư) dẫn đến gia tăng dân số cơ học. Do đó cần tăng thêm một phần diện tích đất ở để đáp ứng với sự gia tăng dân số trên địa bàn toàn huyện. Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 408,59 ha, tăng 71,65 ha so với năm 2020.

- *Đất ở tại đô thị*: Đến năm 2030, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, cơ sở hạ tầng phát triển, hình thành thêm nhiều khu dân cư mới, nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân, diện tích đất đến năm 2030 là 53,19 ha, tăng 7,59 ha so với năm 2020.

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 13,40 ha, tăng 0,89ha so với năm 2020. Do quy hoạch xây mới trụ sở UBND thị trấn Tam Đường

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp đến năm 2030 là 4,45 ha, giảm -0,78 ha so với năm 2020.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 5,00 ha, tăng 5,00 ha so với năm 2020, do quy hoạch xây dựng tượng phật và chùa Linh Ứng trên Núi Nùng Nàng, xã Nùng Nàng.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nghĩa địa của huyện là 69,50 ha, tăng 19,64 ha so với năm 2020. Nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng các khu nghĩa trang, nghĩa địa tập trung trên địa bàn các xã.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện đến năm 2030 là 83,42 ha, tăng 37,92 ha so với năm 2020. Do quy hoạch các công trình khai thác đá, cát sỏi tại các xã Bản Giang, Bản Bo, Nà Tăm...

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Đến năm 2030 là 2,70 ha, tăng 2,70 ha so với năm 2020 (quy hoạch xây dựng các khu sinh hoạt công đồng tập trung của các thôn bản).

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Đến năm 2030 là 702,15 ha giảm -55,92ha so với năm 2020.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Đến năm 2030 là 74,97 tăng 74,97 ha so với năm 2020, để thực hiện các dự án: Hồ Giang Ma, Hồ Chu Va.

**2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

**Bảng 6: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

*Đơn vị tính: ha*

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>66.315,43</b>	<b>100,00%</b>	<b>66.315,43</b>	<b>100,00%</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>49.823,54</b>	<b>75,13</b>	<b>54.078,62</b>	<b>81,55</b>	<b>4.255,08</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85	5.237,78	9,69	-166,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>832,55</i>	<i>1,67</i>	<i>804,68</i>	<i>1,49</i>	<i>-27,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38	4.928,30	9,11	-741,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80	3.308,70	6,12	418,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41	28.264,28	52,27	2.650,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99	11.975,58	22,14	2.017,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,27	0,50	259,94	0,48	8,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07	104,04	0,19	67,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.027,23</b>	<b>3,06</b>	<b>3.583,82</b>	<b>5,40</b>	<b>1.556,59</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	94,69	2,64	90,66
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	4,62	0,13	2,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	181,15	5,05	168,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,29	39,65	1,11	13,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,96	372,38	10,39	332,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	33,34	1.356,53	37,85	680,71
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,18	0,06	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	96,63	2,70	92,98
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	13,11	0,37	11,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	16,62	408,59	11,40	71,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	2,25	53,19	1,48	7,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,62	13,40	0,37	0,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	4,45	0,12	-0,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			5,00	0,14	5,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	2,46	69,50	1,94	19,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,24	83,42	2,33	37,92
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			2,70	0,08	2,70
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,14	3,59	0,10	0,85

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	37,39	702,15	19,59	-55,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			74,97	2,09	74,97
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,13	1,90	0,05	-0,65
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>14.464,66</b>	<b>21,81</b>	<b>8.652,99</b>	<b>13,05</b>	<b>5.811,67</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>					
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>					
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>1.964,34</b>		<b>1.964,34</b>		<b>0,00</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
<b>1</b>	<b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>	<b>KVL</b>	<b>832,55</b>		<b>804,68</b>		<b>-27,88</b>
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>KVN</b>	<b>2.890,05</b>		<b>3.308,70</b>		<b>418,65</b>
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>	<b>KPH</b>	<b>25.613,48</b>		<b>28.264,28</b>		<b>2.650,80</b>
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>	<b>KDD</b>					
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>	<b>KSX</b>	<b>9.957,99</b>		<b>11.975,58</b>		<b>2.017,59</b>
<b>6</b>	<b>Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp</b>	<b>KKN</b>					
<b>7</b>	<b>Khu đô thị-thương mại-dịch vụ</b>	<b>KDV</b>					
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>3,65</b>		<b>96,63</b>		<b>92,98</b>
<b>9</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>					

*a) Quy hoạch đất nông nghiệp*

Diện tích năm 2020 là 49.823,54 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 54.078,62 ha, chiếm 81,55% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 4.255,08 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**\* Đất trồng lúa:**

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

Diện tích năm 2020 là 5.404,46 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5.237,78 ha, chiếm 9,69% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Giảm -166,68 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 48,40 ha do từ các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 15,40 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 33,00 ha;

**- Cộng giảm 215,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,28ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 29,25 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 5,21 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 0,80 ha;
- + Đất quốc phòng : 0,50 ha;
- + Đất an ninh : 0,37 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ : 0,74 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,80 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 17,83 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 105,62 ha;
- + Đất danh lam, thắng cảnh : 3,30 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 2,00 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 16,31 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 3,40 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,31 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,40 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,08 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 26,88 ha.

Ngoài ra theo đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện sẽ phát triển một số mô hình cây trồng như sau:

- + Trồng Chanh leo tổng 100 ha, trong đó: Thèn Sin 10 ha; Hồ Thầu 40 ha; Thị trần 10 ha; Khun Há 40 ha;



+ Trồng Chuối tổng 150 ha; trong đó: Hồ Thầu 30ha; Bình Lư 40 ha; Nà Tầm 30 ha; Bản Giang 50 ha.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích năm 2020 là 5.670,07 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.928,30 ha, chiếm 9,11% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Giảm -741,77 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 0,28 ha do từ các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa : 0,28 ha.

**- Cộng giảm 742,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

+ Đất trồng lúa : 15,40 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 165,25 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 9,60 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 8,30 ha;

+ Đất quốc phòng : 19,00 ha;

+ Đất an ninh : 1,28 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ : 6,93 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 8,33 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 87,45 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 247,34 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh : 30,68 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 4,95 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 56,56 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 7,48 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,07 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 14,00 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 13,22 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 2,30 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,10 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 42,81 ha

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

Diện tích năm 2020 là 2.890,05 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.308,70 ha, chiếm 6,12% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Tăng 418,65 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu là việc thực hiện các đề án trồng chè khoảng 400 tại các xã: Khun Há, Bản Bo, Thèn Sin...; trồng Mắc ca khoảng 365 ha tại Khun Há, Nà Tầm; trồng cây ăn quả ôn đới khoảng 50 ha tại Nùng Nàng, Giang Ma... Cụ thể như sau:

**- Cộng tăng 600,28 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa	: 29,25 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 165,25 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 405,78 ha.

**- Cộng giảm 181,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,80 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 30,60 ha;
+ Đất quốc phòng	: 6,00 ha;
+ Đất an ninh	: 0,40 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 6,21 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 2,68 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 31,90 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 77,94 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 5,00 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 8,35 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,20 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 7,76ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 2,29 ha.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích năm 2020 là 25.613,48 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 28.264,28 ha, chiếm 52,27% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Tăng 2.650,80 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 2.700,00 ha do chuyển từ các loại đất sau sang, cụ thể:**

+ Đất chưa sử dụng	: 2.700,00 ha.
--------------------	----------------

**- Cộng giảm 49,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,20 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,35 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 47,17 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,48 ha.

**\* Đất rừng sản xuất:**

Diện tích năm 2020 là 9.957,99 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11.975,58 ha, chiếm 22,14% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Tăng 2.017,59 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 2.193,14 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

- + Đất chưa sử dụng chuyển sang : 2.193,14 ha.

**- Cộng giảm 175,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

- + Đất nông nghiệp khác : 7,60 ha;
- + Đất quốc phòng : 27,28 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 75,01 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 51,73 ha;
- + Đất có di tích lịch sử-văn hóa : 0,03 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh : 3,60 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 1,50 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 4,96 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 0,50 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 2,00 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 1,34 ha.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích năm 2020 là 251,27 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 259,94 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Tăng 8,67 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 19,01 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

- + Đất trồng lúa : 5,21 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 9,60 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,80 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 1,20 ha;
+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,50 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,70 ha.

**- Cộng giảm 10,34 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,31 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 1,88 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 4,26 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,18 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,25 ha;

**\* Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích năm 2020 là 36,22 ha, quy hoạch sử dụng đất Đến năm 2030 là 104,04 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Tăng 67,82 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 70,72 ha do các loại đất khác sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa	: 0,80 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 7,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 31,80 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 7,60 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 23,42 ha.

**- Cộng giảm 2,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 2,90 ha.
---	------------

**b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 2.027,23 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.583,82 ha, chiếm 5,40% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 1.556,59 ha so với năm 2020, cụ thể:

**\* Đất quốc phòng:**

Diện tích năm 2020 là 4,03 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 94,69 ha, chiếm 2,64% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 90,66 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 90,76 ha do chuyển từ các loại đất sau sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa	: 0,50 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 19,00 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 6,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 27,28 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 37,98 ha.

**- Cộng giảm 0,10 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.**

**\* Đất an ninh:**

Diện tích năm 2020 là 2,43 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,62 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 2,19 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 2,19 ha do chuyển từ các loại đất sau sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa	: 0,37 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,28 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,40 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,14 ha;

**\* Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích năm 2020 là 12,17 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 181,15 ha chiếm 5,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 168,98 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 168,98 ha do chuyển từ các loại đất sau sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa	: 0,74 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 6,93 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 6,21 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,35 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	: 0,40 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,60 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,06ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 152,68 ha.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

Diện tích năm 2020 là 26,17 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 39,65 ha, chiếm 1,11% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 13,48 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 22,19 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa	: 0,80 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 8,33 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,68 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,31 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,54 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 3,19 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 6,20 ha.

**- Cộng giảm 8,71 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,01 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 8,70 ha.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích năm 2020 là 39,69 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 372,38 ha, chiếm 10,39% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 332,69 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 332,69 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa	: 17,83 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 87,45 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 31,90 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 75,01 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,88 ha;
+ Đất cơ sản xuất phi nông nghiệp	: 8,70 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 7,10 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,50 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 102,32 ha.

**\* Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích năm 2020 là 675,82 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.356,53 ha, chiếm 37,85% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 680,71 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 689,49 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa	: 105,62 ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 247,34 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	: 77,94 ha
+ Đất rừng phòng hộ	: 47,17 ha
+ Đất rừng sản xuất	: 51,73 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,26 ha
+ Đất nông nghiệp khác	: 2,90 ha
+ Đất quốc phòng	: 0,10 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 11,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 3,81 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,04 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 1,36 ha
+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	: 54,86 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 81,22 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,11 ha.

**- Cộng giảm 8,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,01 ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,14 ha
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 7,10 ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,12 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,04 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,50 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	: 0,60 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,27 ha.

**\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Diện tích năm 2020 là 2,15 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,18 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 0,03 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 0,03 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

+ Đất rừng sản xuất : 0,03 ha.

**\* Đất danh lam thắng cảnh:**

Diện tích năm 2020 là 3,65 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 96,63 ha, chiếm 2,70% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 92,98 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 92,98 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa : 3,30 ha;  
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 30,68 ha;  
+ Đất trồng cây lâu năm : 5,00 ha;  
+ Đất rừng sản xuất : 3,60 ha;  
+ Đất ở tại nông thôn : 5,40 ha;  
+ Đất chưa sử dụng : 45,00 ha.

Theo đề án phát triển du lịch huyện Tam Đường đến năm 2030, trên địa bàn huyện quy hoạch phát triển một số điểm du lịch cộng đồng như: Du lịch cộng đồng bản Lao Chải 1, xã Khun Há với diện tích khoanh vùng định hướng phát triển là 77,00 ha; Bản Thảm, xã Bản Hòn với diện tích khoanh vùng định hướng phát triển là 62,00 ha, du lịch cộng đồng Sì Thâu Chải xã Hồ Thầu với diện tích khoanh vùng định hướng phát triển là 7,65 ha... Phát triển du lịch theo hướng gìn giữ các nét truyền thống, phong tục tập quán địa phương, cải tạo cảnh quan môi trường trong quỹ đất hiện có.

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Diện tích năm 2020 là 2,11 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13,11 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 11,00 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 11,00 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa : 2,00 ha;  
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,95 ha;  
+ Đất trồng cây lâu năm : 0,50 ha;  
+ Đất rừng sản xuất : 1,50 ha;



- + Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 2,00 ha.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích năm 2020 là 336,94 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 408,59 ha, chiếm 11,40% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 71,65 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 89,21 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

- + Đất trồng lúa : 16,31 ha;
- + Đất trồng hàng năm khác : 56,56 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 8,35 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 4,96 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,18 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,12 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 1,73 ha.

**- Cộng giảm 17,56 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 11,02 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,50 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,50 ha;
- + Đất danh lam, thắng cảnh : 5,40 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,14 ha.

**\* Đất ở tại đô thị:**

Diện tích năm 2020 là 45,60 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 53,19 ha, chiếm 1,48% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 7,59 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 11,47 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

- + Đất trồng lúa : 3,40 ha;
- + Đất trồng hàng năm khác : 7,48 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,20 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,25 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,06 ha.

**- Cộng giảm 3,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 3,81 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,05 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,02 ha.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích năm 2020 là 12,51 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13,40 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 0,89 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 1,51 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa : 1,31 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,20 ha.

**- Cộng giảm 0,62 ha do các loại đất khác sang, cụ thể:**

+ Đất an ninh : 0,14 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,40 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,04 ha.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích năm 2020 là 5,23 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,45 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Giảm -0,78 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 0,07 ha do chuyển từ các loại đất sau sang, cụ thể:**

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,07 ha.

**- Cộng giảm 0,85 ha do chuyển từ các loại đất sau sang, cụ thể:**

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,11 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,54 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha.

**\* Đất cơ sở tôn giáo:**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,00 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 5,00 ha so với năm 2020 (0,0 ha), trong đó:

**- Cộng tăng 5,00 ha do các loại đất khác sang, cụ thể:**

- + Đất rừng sản xuất : 0,50 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 4,50 ha;

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Diện tích năm 2020 là 49,86 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 69,50 ha, chiếm 1,94% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 19,64 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 21,00 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:**

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 13,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 2,00 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 6,00 ha.

**- Cộng giảm 1,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 1,36 ha.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Diện tích năm 2020 là 45,50 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 83,42 ha, chiếm 2,33% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 37,92 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 41,12 ha do các loại đất sau chuyển sang, cụ thể:**

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 13,22 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 7,76 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,34 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,50 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,50 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,50 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,50 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 15,80 ha.

**- Giảm 3,19 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

**\* Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,70 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 2,70 ha so với năm 2020 (0,0 ha), trong đó:

**- Cộng tăng 2,70 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:**

- + Đất trồng lúa : 0,40 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,30 ha.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích năm 2020 là 758,07 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 702,15 ha, chiếm 19,59% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Giảm -55,92 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng giảm 55,92 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể:**

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,50 ha;  
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,06 ha;  
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 54,86 ha;  
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,50 ha.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Diện tích năm 2020 là 2,74 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,59 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 0,85 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 2,45 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa : 0,08 ha;  
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,10 ha;  
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,60 ha;  
+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;  
+ Đất phi nông nghiệp khác : 0,65 ha.

**\* Giảm 1,60 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.**

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích năm 2020 là 0,00 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 74,97 ha, chiếm 2,09% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 74,97 ha so với năm 2020, trong đó:

**- Cộng tăng 74,97 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:**

+ Đất trồng lúa : 26,88 ha;  
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 42,81 ha;  
+ Đất trồng cây lâu năm : 2,29 ha;  
+ Đất rừng phòng hộ : 0,48 ha  
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,96 ha;  
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, : 0,27 ha;

cấp huyện, cấp xã

+ Đất ở tại nông thôn : 0,14 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,14 ha.

**c. Đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2020 là 14.464,66 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8.652,99 ha, chiếm 13,05% tổng diện tích tự nhiên. Giảm -5.811,67 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau, cụ thể:

**- Cộng giảm 5.811,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:**

+ Đất trồng lúa : 33,00 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 405,78 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 2.700,00 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 2.193,14 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,70 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 23,42 ha;

+ Đất quốc phòng : 37,98 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ : 152,68 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 6,20 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 102,32 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 81,22 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh : 45,00 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 2,00 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,73 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 4,50 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT : 5,00 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 15,80 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,14 ha.

**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất thì đến năm 2030 chỉ tiêu các khu chức năng như sau:

Khu vực chuyên trồng lúa nước: 804,68 ha;

Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: 3.308,70 ha;

Khu vực rừng phòng hộ: 28.264,28ha;

Khu vực rừng sản xuất: 11.975,58 ha;

Khu du lịch: 96,63 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.**

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhu cầu đô thị hoá.

Kết quả thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp là động lực cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới trong những năm qua. Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu cho ngân sách bình quân 80 tỷ đồng/năm, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

##### **3.1.1. Căn cứ tính toán.**

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính Phủ quy định về Khung Giá đất;
- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức thu và quản lý, sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu quy định định mức trích, nội dung chi, và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 3, của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy

định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn;

- Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

### **3.1.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

#### **a) Đối với các khoản thu**

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: giao đất ở đô thị; giao đất ở nông thôn, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

- Giá thu tiền đất ở tại khu vực nông thôn:

+ Giá thu tiền đất ở lấy bình quân: 600.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá thu tiền đất ở khu vực đô thị:

+ Giá thu tiền từ đất ở lấy bình quân: 3.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá thu tiền bảo vệ đất trồng lúa lấy bình quân là 33.000 đồng/m<sup>2</sup>

#### **b) Đối với các khoản chi**

Chi tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp. Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác chỉ tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất trồng lúa nước: Mức bồi thường bình quân: 33.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất cây lâu năm: Mức bồi thường bình quân: 32.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất cây hàng năm khác: Mức bồi thường bình quân: 31.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Mức bồi thường bình quân: 32.0000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất ở đô thị: Mức bồi thường 1.300.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất ở nông thôn: Mức bồi thường 600.000 đồng/m<sup>2</sup>.



- Đất rừng sản xuất: Mức bồi thường 7.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất rừng phòng hộ: Mức bồi thường 7.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đối với các loại đất phi nông nghiệp khác: Tính bằng giá đền bù đối với đất ở trong cùng khu vực.

### *1.3.3. Đánh giá kết quả thu chi của phương án quy hoạch.*

Tính toán sơ bộ các nguồn thu, chi từ đất theo phương án sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là:

Tổng thu: 571.458 triệu đồng, trong đó: Thu tiền khi giao đất ở là 9.800 triệu đồng; Thu tiền chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở là 552.540 triệu đồng; Thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước là 9.118 triệu đồng.

Tổng chi là: 1.699.246 triệu đồng, trong đó: Chi bồi thường về đất là 553.975 triệu đồng; Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 1.122.815 triệu đồng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tam Đường đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó bố trí ổn định trên 5.237,78 ha đất trồng lúa; trên 4.928,30 ha đất trồng cây hàng năm khác.

Bố trí sử dụng đất như trên, tạo điều kiện cho việc đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp hàng hoá và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.**

Song hành với phát triển kinh tế thì việc bố trí sử dụng đất, đầu tư xây dựng các công trình theo phương án quy hoạch cũng sẽ tác động rất lớn đến sự phát triển chung của xã hội và đời sống nhân dân trong huyện, trong đó:

- Việc bố trí đất ở đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo đến năm 2030; việc phát triển hệ thống các công trình hạ tầng đã góp phần nâng cao đời sống người dân vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị.

- Quy hoạch sử dụng đất trước hết sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tạo điều kiện cho nông dân cải thiện thu nhập và tiếp cận với các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Trong đó, quy hoạch các khu dân cư nông thôn được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới, cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế sẽ góp phần nâng thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đến năm 2030 đạt 50 triệu đồng/người/năm; trong giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.**

- Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Tam Đường đã chú ý đến việc điều chỉnh bố trí thêm đất có mục đích công cộng, phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng. Theo phương án điều chỉnh bố trí tăng trên 680,71 ha đất có mục đích phát triển hạ tầng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Quy hoạch như vậy đảm bảo xây dựng hệ thống giao thông thuận tiện, đủ trường học để tiếp nhận học sinh đến trường, cơ sở y tế được tăng cường, hệ thống bãi tập, sân chơi được xây dựng, các địa điểm văn hoá, vui chơi được mở rộng... tạo điều kiện nâng cao đời sống tinh thần của cộng đồng dân tộc và trình độ dân trí của người dân.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 sẽ dành quỹ đất khoảng 2,18 ha đất di tích lịch sử - văn hóa và 96,63 ha đất danh lam thắng cảnh, để bố trí cho việc hình thành và mở rộng các khu vực dành cho công tác tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh hiện có, và mở rộng một số di tích lịch sử nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã thực hiện tốt việc khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là khai thác hợp lý đất chưa sử dụng vào mục đất lâm nghiệp. Đến năm 2030 đưa khoảng 4.190,91 ha đất chưa sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

## **Phần IV**

### **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

#### **I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT**

##### **1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2021)**

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Việc đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh sẽ được đánh giá

sau khi được UBND tỉnh Lai Châu phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất.

## **1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

### **1.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện )**

- Công trình dự án đã thực hiện (và dự kiến thực hiện đến 31/12/2019) trong kế hoạch sử dụng đất 2020 là 20 dự án đạt tỷ lệ 21,10%, diện tích là 56,44 ha.

- Công trình dự án chưa tổ chức thực hiện, đang tổ chức thực hiện, chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 53 dự án, tỷ lệ 63,86%, diện tích là 703,66 ha, cụ thể:

- \* Đất trồng cây lâu năm: 365,91 ha;
- \* Đất Danh lam thắng cảnh: 8,40 ha;
- \* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,35 ha;
- \* Đất giao thông: 149,61 ha;
- \* Đất công trình năng lượng: 75,62 ha;
- \* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,45 ha;
- \* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,75 ha;
- \* Đất ở đô thị: 0,04 ha;
- \* Đất ở tại nông thôn: 4,37 ha;
- \* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 23,93 ha;
- \* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 34,95 ha;
- \* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 11,90 ha;
- \* Đất thương mại dịch vụ: 27,28 ha.

- Công trình không thực hiện rà soát đưa ra khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 10 dự án, tỷ lệ 12,05%, diện tích là 27,56 ha.

### **1.2.2 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện).**

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đăng ký trong năm 2021 là 830,31 ha, trong đó:

- Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức trong năm 2021 cụ thể như sau:

+ Các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai gồm 15 công trình với tổng diện tích 74,84 ha.

+ Dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định (đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất kinh doanh) gồm 13 công trình với diện tích 45,05 ha.

- Nhu cầu sử dụng đất, chuyên mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình,

cá nhân, tổ chức trong năm 2020 là 710,42 ha.

### 1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

**Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021**

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>66.315,43</b>	<b>100,00</b>	<b>66.315,43</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>49.823,54</b>	<b>75,13</b>	<b>50.530,42</b>	<b>76,20</b>	<b>706,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85	5.327,28	10,54	-77,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>832,55</i>	<i>1,67</i>	<i>818,07</i>	<i>1,62</i>	<i>-14,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38	5.462,80	10,81	-207,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80	3.067,59	6,07	177,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41	25.880,12	51,22	266,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99	10.505,18	20,79	547,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,27	0,50	252,93	0,50	1,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07	34,52	0,07	-1,70
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.027,23</b>	<b>3,06</b>	<b>2.347,28</b>	<b>3,54</b>	<b>320,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	3,93	0,17	-0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	2,43	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	42,19	1,80	30,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,29	37,39	1,59	11,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,96	93,24	3,97	53,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	33,34	903,10	38,47	227,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,15	0,09	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	3,65	0,16	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	2,11	0,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	16,62	343,38	14,63	6,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	2,25	49,65	2,12	4,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,62	12,46	0,53	-0,05

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	4,69	0,20	-0,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			5,00	0,21	5,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	2,46	49,53	2,11	-0,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,24	50,80	2,16	5,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,14	2,74	0,12	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	37,39	736,28	31,37	-21,792
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,13	2,55	0,11	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>14.464,66</b>	<b>21,81</b>	<b>13.437,73</b>	<b>20,26</b>	<b>-1.026,94</b>

**1.3.1. Đất nông nghiệp:** Diện tích năm 2020 là 49.823,54 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 50.530,42 ha, chiếm 76,20% diện tích tự nhiên. Tăng 706,89 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**a. Đất trồng lúa:**

Diện tích năm 2020 là 5.404,46 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 5.327,28 ha, chiếm 10,54% tổng diện tích đất nông nghiệp. Giảm -77,18 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng giảm 77,18 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,28 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 20,75 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,01 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ : 0,19 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,60 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 10,02 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 37,90 ha;

- + Đất ở tại nông thôn : 4,43 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 2,00 ha;

***b. Đất trồng cây hàng năm khác:***

Diện tích năm 2020 là 5.670,07 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 5.462,80 ha, chiếm 10,81% tổng diện tích đất nông nghiệp. Giảm -207,26 ha so với năm 2020 do:

***- Cộng tăng 0,28 ha, lấy từ các loại đất:***

- + Đất trồng lúa : 0,28 ha;

***- Cộng giảm 207,54 ha do chuyển sang các loại đất:***

- + Đất trồng cây lâu năm : 91,55 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,05 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 2,68 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 8,07 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 27,83 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 62,60 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 7,01 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 2,58 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 3,17 ha;

***c. Đất trồng cây lâu năm:***

Diện tích năm 2020 là 2.890,05 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 3.067,59 ha, chiếm 6,07% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 177,54 ha so với năm 2020 do:

***- Cộng tăng 216,28 ha, lấy từ các loại đất:***

- + Đất trồng lúa : 20,75 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 91,55 ha.
- + Đất chưa sử dụng : 103,98 ha.

***- Cộng giảm 38,74 ha do chuyển sang các loại đất:***

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,30 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ : 1,21 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,88 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 3,90 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 30,98 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,71 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,76 ha;

**d. Đất rừng sản xuất:**

Diện tích năm 2020 là 9.957,99 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 10.505,18 ha, chiếm 20,79% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 547,19 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 584,69 ha, lấy từ các loại đất:**

- + Đất chưa sử dụng : 584,69 ha.

**- Cộng giảm 37,50 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 35,56 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 0,50 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 1,34 ha;

**e. Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích năm 2020 là 25.613,48 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 25.880,12 ha, chiếm 51,22% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 266,64 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 270,60 ha, lấy từ các loại đất:**

- + Đất chưa sử dụng : 270,60 ha.

**- Cộng giảm 3,96 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,20 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 2,76 ha;

**f. Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích năm 2020 là 251,27 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 252,93 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 1,66 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 4,86 ha, lấy từ các loại đất:**

- + Đất trồng lúa : 1,01 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,05 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,30 ha.
- + Đất rừng phòng hộ : 1,20 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,30 ha.

**- Cộng giảm 3,20 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,31 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,73 ha;

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 1,86 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,25 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha.

**g. Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích năm 2020 là 36,22 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 34,52 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất nông nghiệp. Giảm -1,70 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng giảm 1,70 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 1,70 ha.

**1.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 2.027,23 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 2.347,28 ha, chiếm 3,54% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 320,05 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

**a. Đất quốc phòng:**

Diện tích năm 2020 là 4,03 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 3,93ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Giảm -0,10 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

**b. Đất an ninh:**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021, đất an ninh không có biến động về diện tích.

**c. Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích năm 2020 là 12,17 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 42,19 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 30,02 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 30,02 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:**

- + Đất trồng lúa : 0,19 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,68 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,21 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,01 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,06 ha.
- + Đất chưa sử dụng : 25,87 ha.

**d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích năm 2020 là 26,17 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 37,39 ha, chiếm 1,59% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 11,22 ha so với năm 2020 do:



**- Cộng tăng 19,93 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:**

+ Đất trồng lúa	: 0,60 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 8,07 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,88 ha.
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,31 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,14 ha
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,54 ha
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 3,19 ha
+ Đất chưa sử dụng	: 6,20 ha

**- Cộng giảm 8,71 ha do chuyển sang các loại đất:**

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,01 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 8,70 ha.

**e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích năm 2020 là 39,69 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 93,24 ha, chiếm 3,97% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 53,55 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 53,55 ha, lấy từ các loại đất:**

+ Đất trồng lúa	: 10,02 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 27,83 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,90 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,73 ha.
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 8,70 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,68 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 1,49 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,20 ha.

**f. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích năm 2020 là 675,82 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 903,10 ha, chiếm 38,47% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 227,28 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 228,27 ha, lấy từ các loại đất:**

+ Đất trồng lúa	: 37,90 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 62,60 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 30,98 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 35,56 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 2,76 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,86 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 1,70 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,10 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 7,21 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,92 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,01 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	: 0,33 ha;
+ Đất sông ngòi, kênh, rạch suối	: 19,94 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 26,39 ha.

**- Cộng giảm 0,99 ha do chuyển sang các loại đất:**

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,14 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 0,68 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,12 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,04 ha;

**\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021, đất có di tích lịch sử - văn hóa không có biến động về diện tích.

**g. Đất danh lam thắng cảnh:**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021, đất danh lam thắng cảnh không có biến động về diện tích.

**h. Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021, đất bãi thải, xử lý chất thải không có biến động về diện tích.

**i. Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích năm 2020 là 336,94 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 343,38 ha, chiếm 14,63% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 6,44 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 13,65 ha, lấy từ các loại đất:**

+ Đất trồng lúa	: 4,43 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 7,01 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,71 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,10 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,05 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,12 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,23 ha.

**- Cộng giảm 7,21 ha do chuyển sang các loại đất:**

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 7,21 ha;
--	------------

**j. Đất ở tại đô thị:**

Diện tích năm 2020 là 45,60 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 49,65 ha, chiếm 2,12% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 4,05 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 4,97 ha, lấy từ các loại đất:**

- + Đất trồng lúa : 2,00 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,58 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,25 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,04 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,06 ha.

**- Cộng giảm 0,92 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,92 ha.

**k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích năm 2020 là 12,51 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 12,46 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Giảm -0,05 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,01 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,04 ha.

**l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích năm 2020 là 5,23 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 4,69 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Giảm -0,54 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng giảm 0,54 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,54 ha;

**\* Đất cơ sở tôn giáo:**

Diện tích năm 2020 là 0,00 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 5,00 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 5,00 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 5,00 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:**

- + Đất rừng sản xuất : 0,50 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 4,50 ha;

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Diện tích năm 2020 là 49,86 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 49,53 ha, chiếm 2,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Giảm -0,33 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng giảm 0,33 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,33 ha.

**m. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Diện tích năm 2020 là 45,50 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 50,80 ha, chiếm 2,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 5,30 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng tăng 8,49 ha do lấy từ các loại đất:**

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,17 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,76 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,34 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 3,22 ha;

**- Cộng giảm 3,19 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 3,19 ha.

**n. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021, đất khu vui chơi, giải trí công cộng không có biến động về diện tích.

**o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích năm 2020 là 758,07 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 736,28 ha, chiếm 31,37% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Giảm -21,79 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng giảm 21,79 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,30 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,06 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,49 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 19,94 ha;

**p. Đất phi nông nghiệp khác:**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021, đất phi nông nghiệp khác không có biến động về diện tích.

**1.3.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2020 là 14.464,66 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 13.437,73 ha, chiếm 20,26% tổng diện tích tự nhiên. Giảm -1.026,94 ha so với năm 2020 do:

**- Cộng giảm 1.026,94 ha do chuyển sang các loại đất:**

- + Đất trồng cây lâu năm : 103,98 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 584,69 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 270,60 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 25,87 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 6,20 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,20 ha;

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 26,39 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 1,23 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 4,50 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 3,22 ha;

## **II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Diện tích chuyển mục đích trong năm kế hoạch như sau:

a) Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 250,92 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 55,14 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 113,93 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 38,44 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,50 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 37,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3,20 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 1,70 ha.

b) Diện tích chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp là 4,46 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác: 1,01 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 2,05 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 1,20 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,20 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)*

## **III. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT**

Diện tích cần thu hồi trong kế hoạch năm 2021 là 169,22 ha, gồm nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi là 147,85 ha; nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 21,37 ha. Cụ thể như sau:

### **3.1. Đất nông nghiệp:**

- Đất trồng lúa: 33,18 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 59,89 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 24,45 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 1,90 ha;
- Đất rừng sản xuất: 24,60 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,13 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 1,70 ha.

### **3.2. Đất phi nông nghiệp:**

- Đất Quốc phòng: 0,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,01 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,48 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 7,21 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,82 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 0,33 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 10,37 ha;

*(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Diện tích thu hồi đất năm 2020*

*huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)*

## **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng toàn huyện là 14.464,66 ha. Dự kiến năm kế hoạch 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 13.437,73 ha chiếm 20,26% diện tích tự nhiên, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch là 1.026,94 ha, cụ thể chuyển sang:

- + Đất trồng cây lâu năm: 103,98 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 270,60 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 584,69 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 25,87 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 6,20 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,20 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 26,39 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,23 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,06 ha.
- + Đất cơ sở tôn giáo: 4,50 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 3,22 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)*

## **V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

*(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)*

## **VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

### **6.1. Căn cứ pháp lý:**

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính Phủ quy định về Khung Giá đất;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức thu và quản lý, sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức trích, nội dung chi, và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 3, của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn;

- Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

## **6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho việc hỗ trợ, chi trả tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

## **6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

### **a) Đối với các khoản thu**

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: giao đất ở đô thị; giao đất ở nông thôn, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...



- Giá thu tiền đất ở tại khu vực nông thôn:
- + Giá thu tiền đất ở lấy bình quân: 600.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá thu tiền đất ở khu vực đô thị:
- + Giá thu tiền từ đất ở lấy bình quân: 3.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa lấy bình quân là 33.000 đồng/m<sup>2</sup>

**b) Đối với các khoản chi**

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp. Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác chỉ tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất trồng lúa nước: Mức bồi thường bình quân: 33.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất cây lâu năm: Mức bồi thường bình quân: 32.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất cây hàng năm khác: Mức bồi thường bình quân: 31.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Mức bồi thường bình quân: 32.0000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất ở đô thị: Mức bồi thường 1.300.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất ở nông thôn: Mức bồi thường 600.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất rừng sản xuất: Mức bồi thường 7.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất rừng phòng hộ: Mức bồi thường 7.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đối với các loại đất phi nông nghiệp khác: Tính bằng giá đền bù đối với đất ở trong cùng khu vực.

**c) Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất**

**Bảng số 9: Dự kiến các khoản thu, chi từ đất**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) (*)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU</b>			<b>39.936</b>	
1	Thu tiền khi giao đất ở	0,04	3.500.000	1.400	
2	Thu tiền chuyển từ đất sxnn sang đất ở	5,64	600.000	33.840	
3	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước	14,23	33.000	4.696	
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI</b>			<b>235.724</b>	
<b>I</b>	<b>Chi bồi thường về đất</b>			<b>93.796</b>	
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	59,89	31.000	18.566	

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) (*)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	24,45	32.000	7.824	
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	33,18	33.000	10.949	
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	2,13	32.000	682	
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	7,21	600.000	43.260	
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,82	1.300.000	10.660	
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	1,90	7.000	133	
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	24,60	7.000	1.722	
<b>II</b>	<b>Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp</b>			<b>119.537</b>	
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	59,89	31.000	55.698	Hỗ trợ 3 lần giá đất
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	24,45	32.000	23.472	Hỗ trợ 3 lần giá đất
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	33,18	33.000	38.323	Hỗ trợ 3,5 lần giá đất
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	2,13	32.000	2.045	Hỗ trợ 3 lần giá đất
<b>III</b>	<b>Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất</b>			<b>20.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng</b>			<b>2.391</b>	
	<b>CÂN ĐỐI THU - CHI (A - B)</b>			<b>-195.788</b>	

Dự kiến thu chi được tính toán dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Số thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

## **Phần V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất**

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, không để đất trống.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước.

### **1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất**

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị; trung tâm cụm xã; các khu dân cư nông thôn; khu kinh doanh dịch vụ.

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.

### **1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng**

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.

- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư... cho các đối tượng sử dụng đất.

## **II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Giải pháp về chính sách**

\* *Về quy hoạch sử dụng đất:* Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

\* *Về chính sách tài chính đất đai:* Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt. Có chính sách điều tiết giá

trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn trên địa bàn; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

\* *Về quản lý sử dụng đất:* Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định pháp lý về quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ. Xác định rõ trách nhiệm cụ thể trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

\* *Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:*

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

+ Tăng cường công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng:

+ Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật.

+ Bố trí sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

\* *Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp:* Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa.

\* *Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị*

- Phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Tăng cường quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

\* *Chính sách đối với phát triển hạ tầng*

- Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó quan tâm đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

*\* Chính sách thu hút đầu tư*

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người;

- Tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

**2.2. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn cả nước.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị

**2.3. Giải pháp tổ chức thực hiện**

- Trên cơ sở phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến các ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn và Nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và theo quy định của Luật Đất đai;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường, đồng thời có ý kiến kiến nghị với cấp có thẩm quyền điều chỉnh những bất cập cho phù hợp thực tế;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể Nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của kế hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất, các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt./.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

1. Việc rà soát lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường là cần thiết nhằm đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất mới phát sinh, phục vụ công cuộc phát triển KT-XH theo định hướng của Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tam Đường lần thứ XIX và đẩy nhanh tiến độ chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.

2. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường được xây dựng theo phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất . Đồng thời đã dựa vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn và định hướng phát triển kinh tế – xã hội của huyện đến năm 2030. Do đó phương án đảm bảo tính hệ thống phù hợp với quy hoạch chung của huyện, các xã, thị trấn và quy hoạch của các ngành.

3. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 tương đối lớn nên việc tập trung đầu tư thâm canh và thực hiện đa dạng hoá sản phẩm, đầu tư xây dựng những vùng sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, đảm bảo đủ đất để thực hiện các mục tiêu của ngành nông nghiệp. Phương án quy hoạch sử dụng đất như vậy đã thể hiện được chủ trương khai thác, phát huy hiệu quả lợi thế về đất, rừng, khoáng sản và tiềm năng du lịch lịch sử, văn hóa, sinh thái để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế; đa dạng các hình thức đầu tư để huy động mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực ngoài ngân sách để phát triển trong những năm tới và khai thác đất đai một cách hiệu quả hơn.

4. Do tổng hợp được đầy đủ các thông tin từ các sở, ban, ngành; các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên từng địa bàn cấp xã, thị trấn đến từng công trình, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (cả về mặt chất lượng và số lượng); điều hoà được mối quan hệ sử dụng đất trong nhu cầu phát của các ngành kinh tế; nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch phù hợp với khả năng tài chính, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

### II. KIẾN NGHỊ

Để công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đi vào nề nếp, đúng pháp luật, đảm bảo tính thống nhất quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ nhân dân trong sử dụng đất, kiến nghị:

- Đề nghị huyện Tam Đường thông qua những nội dung trong phương án quy hoạch sử dụng đất đai, trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, Hội đồng nhân dân huyện thông qua và trình UBND tỉnh phê duyệt.

**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường**

- Sau khi dự án được phê duyệt, UBND huyện sớm công khai quy hoạch, chỉ đạo các ngành, địa phương lên kế hoạch và xây dựng giải pháp triển khai thực hiện quy hoạch trong lĩnh vực và trên địa bàn mình quản lý.

- UBND tỉnh cho phép UBND huyện Tam Đường chuyển các chỉ tiêu kế hoạch chưa được thực hiện các năm trước, chuyển sang năm kế hoạch để tiếp tục triển khai thực hiện.

- Giám sát chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch. Khi phát sinh các yếu tố, cần xem xét thống nhất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn.